

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

Trụ sở: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274) 3657 106 Fax: (0274) 3657 110

Webside: ww.phr.vn

Email: phuochoarubber@phr.vn

Tháng 03 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

“Quá trình xây dựng và phát triển”

Phần I. Tổng quan về Công ty cổ phần cao su Phước Hòa

1. Thông tin khái quát về Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700147532
- Vốn điều lệ: 1.354.991.980.000 đồng (tương đương 135.499.198 cổ phần)
- Tên viết tắt: PHURUCO



- Logo:
- Trụ sở : Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 84 - 0274 – 3 657106
- Fax: 84 – 0274 – 3 657110
- Website: www.phr.vn
- Email: phuchoarubber@phr.vn
- Mã số cổ phiếu: PHR

* Quá trình hình thành và phát triển.

- Tiền thân của Công ty là đồn điền cao su Phước Hòa, sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đổi tên thành Nông trường Cao su Quốc Doanh Phước Hòa.

- Ngày 25 tháng 2 năm 1982, Công ty Cao su Phước Hòa chính thức được thành lập theo Quyết định số 103/QĐ-TCCS của Tổng cục Cao su Việt Nam về việc chuyển đổi Nông trường Quốc doanh Cao su Phước Hòa thành Công ty Cao su Phước Hòa và đến năm 1993, Công ty Cao su Phước Hòa được thành lập lại theo quyết định số 142NN/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn), là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Từ năm 1993 – 2008, Công ty Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100966 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Sông Bé cấp ngày 27 tháng 03 năm 1993 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành quyết định số 399/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty cao su Phước Hòa theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ.

- Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành quyết định số 1194/QĐ-CSVN về việc phê duyệt phương án và chuyển công ty cao su Phước Hòa thành công ty cổ phần.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2008, Công ty cao su Phước Hòa tiến hành Đại hội cổ đông thành lập công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

- Ngày 04 tháng 08 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TPHCM ban hành quyết định số 87/QĐ-SGDHCM về việc niêm yết cổ phiếu công ty cổ phần cao su Phước Hòa tại sở giao dịch chứng khoán TPHCM với mã chứng khoán là PHR.

- Ngày 18 tháng 08 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa chính thức niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TPHCM.

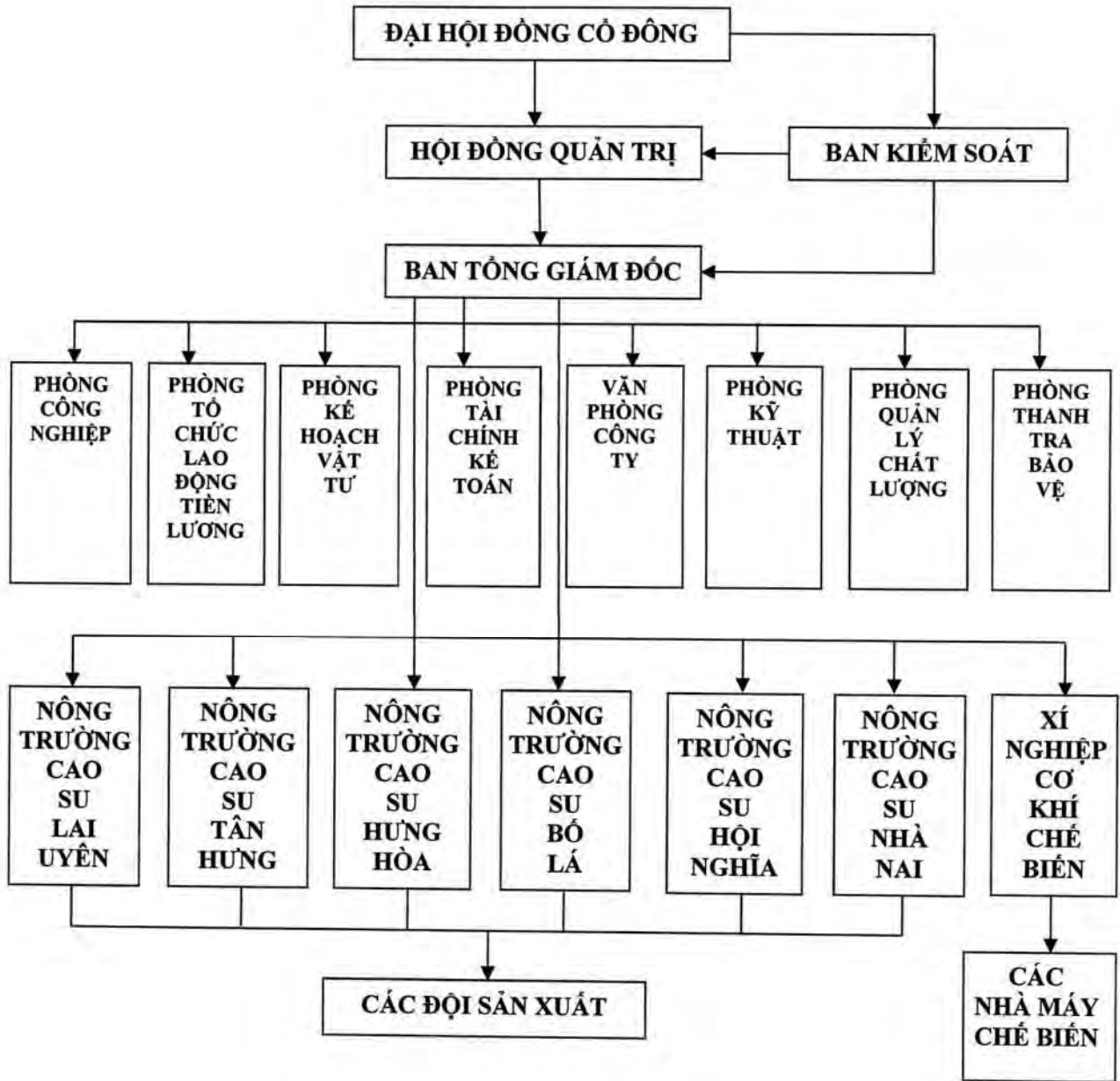
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất; bán buôn mủ cao su;
- Bán buôn gỗ cao su;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại. Kinh doanh bất động sản;
 - Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ.
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Khai thác và chế biến mủ cao su
 - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô

- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất phân bón vi sinh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

3.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà



3.2 Các đơn vị trực thuộc, các công ty con & công ty liên kết:

3.2.1. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

STT	Đơn vị
1	NÔNG TRƯỜNG CAO SU BỐ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 657 161 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
2	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HƯNG HOÀ
	Trụ sở: Xã Hưng Hòa, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 563 511 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
3	NÔNG TRƯỜNG CAO SU TÂN HƯNG
	Trụ sở : Xã Tân Hưng, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 563 531 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
4	NÔNG TRƯỜNG CAO SU LAI UYÊN
	Trụ sở: Xã Tân Long, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 660 593 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
5	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA
	Trụ sở: Xã Hội Nghĩa, H. Tân Uyên, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 640 221 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
6	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI
	Trụ sở: Xã Tân Thành, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 682 026 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
7	XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ CHẾ BIẾN XÂY DỰNG

STT	Đơn vị
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương ĐT: 0274 – 3 657 112 Bao gồm 03 nhà máy chế biến mủ cao su:
7.1	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN BỔ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 9.000 tấn/năm, gồm 1 dây chuyền sơ chế mủ cốm (9.000 tấn/năm)
7.2	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ LY TÂM
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 4.000 tấn/năm
7.3	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CUA PARIS
	Trụ sở: Xã Chánh Phú Hoà, H. Bến Cát, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 20.000 tấn/năm, gồm 2 dây chuyền sơ chế mủ cốm (14.000 tấn/năm) và 1 dây chuyền sơ chế mủ tạp (6.000 tấn/năm)

3.2.2. Các công ty con, công ty liên kết:

1. Công ty con:	Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom
Địa chỉ :	huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia.
Vốn đầu tư:	1.130 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐT :	100% (50% vốn tự có; 50% vốn vay)
Ngành nghề kinh doanh : Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. Tổng diện tích được giao của dự án là 9.184 ha. Tổng diện tích trồng cao su là 7.662,28 ha.	
2. Công ty con:	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát
Địa chỉ :	xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	50 tỷ

Tỷ lệ vốn góp so với VĐL :	70%
Ngành nghề kinh doanh chính: Cưa xẻ, tẩm sấy và ghép tấm gỗ cao su.	
3. Công ty con:	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Bình
Địa chỉ :	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐL :	80%
Ngành nghề kinh doanh chính: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.	
4. Công ty con:	Công ty TNHH cao su & lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk
Địa chỉ :	TT Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.
Vốn điều lệ:	200 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐL :	93%
Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cao su, Trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng.	
5. Công ty con:	Công ty TNHH MTV cao su Phước Hòa Đắk Lắk
Địa chỉ:	TT Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.
Vốn điều lệ:	100 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐL :	100%
Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cao su, Trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng.	
6. Công ty con:	Công ty cổ phần Thành Phố Nội thất Việt Nam
Địa chỉ :	Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	20 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐL :	51%

- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2020: 10,2 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.	
7. Công ty liên kết:	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên
Địa chỉ :	xã Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	32,85%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2020: 53,032 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.	
8. công ty liên kết:	Công ty cổ phần bóng thể thao ngôi sao Geru.
Địa chỉ :	1/1 Tân kỳ, Tân Quý, Q. Bình Tân, TPHCM
Vốn điều lệ:	22 tỷ đồng
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	26,82%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2020: 2,742 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán các dụng cụ bóng thể thao.	

3.3 Những danh hiệu Công ty Cao su Phước Hoà đạt được trong thời gian qua.

- “Anh Hùng Lao Động” thời kỳ đổi mới năm 2005;
- “Huân chương Độc Lập” hạng 2 & 3;
- “Huân Chương Lao Động” hạng 1 & 2 & 3;
- Giải thưởng “Sao Vàng Quốc Tế” năm 1996;
- Giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” năm 2008; 2013; 2015
- Bằng khen của Bộ Thương mại về thành tích xuất khẩu năm 2004, 2005, 2006, 2007;
- 5 lần nhận cờ thi đua của Chính Phủ tặng;
- Bộ Công Thương Việt Nam bình chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 15 năm từ 2005-2019;

- Đoạt Cúp vàng ISO – Chia khóa hội nhập, do Bộ Khoa Học Công Nghệ trao;
- 8 sản phẩm chính đạt tiêu chuẩn hàng nông lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại năm 2007, do Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tổ chức.
- Giải thưởng “Doanh nghiệp Hội Nhập và Phát Triển” năm 2008;
- Giải Bạc “Chất lượng quốc gia” các năm 2009, 2012.
- Giải vàng “ chất lượng quốc gia” năm 2013.
- Tiếp tục nằm trong top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) năm 2020.
- Công ty nằm trong Câu lạc bộ lãi nghìn tỷ năm 2020

4. Định hướng phát triển: Trên cơ sở ngành nghề chính của Tập đoàn được chính phủ phê duyệt, Công ty đã trình Tập đoàn CNCS Việt Nam xin ý kiến chỉ đạo về việc chuyển đổi đất trồng cao su sang làm khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ để thực hiện các thủ tục, hồ sơ trình Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt chủ trương thực hiện, công ty đã đề ra chiến lược phát triển công ty giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Thực hiện tốt việc tái cơ cấu công ty và tiếp tục thoái vốn ở 1 số dự án theo lộ trình; chủ động nguồn vốn để đảm bảo mọi hoạt động trong sản xuất kinh doanh và đầu tư vào các dự án trong ngành đã được phê duyệt, gắn với quản lý tốt giá thành, góp phần tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách cho nhà nước, bảo đảm cổ tức cho cổ đông theo đúng nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm; đồng thời đóng góp quan trọng trong sự phát triển chung của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

- Tập trung mọi nguồn lực, nắm bắt thời cơ, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi công năng sử dụng đất để phát triển Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ, Nông nghiệp công nghệ cao, tối đa hóa hiệu quả sử dụng các nguồn lực sẵn có, đặc biệt là nguồn lực về đất đai để phát triển nhanh và bền vững theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030; bên cạnh đó chủ động tham gia góp vốn đầu tư, mở rộng các ngành nghề để đảm bảo tăng trưởng Công ty và tạo việc làm, thu nhập cho cán bộ, công nhân lao động.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Thực hiện tốt chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030 đã báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Xác định việc tổ chức thực hiện tốt chiến lược phát triển công ty là nhiệm vụ trọng tâm trong đó chuyển đổi công năng nâng cao hiệu quả sử dụng đất là nhiệm vụ then chốt để công ty giữ vững sự ổn

định và phát triển bền vững theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Từng bước tái cơ cấu các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và đầu tư theo hướng tăng dần tỷ trọng hạ tầng khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ; Nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao hiệu quả ngành sản xuất, kinh doanh cao su và giảm dần sự phụ thuộc các lĩnh vực không bền vững (thanh lý cao su, bồi thường do giao đất).

- Xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển Công ty giai đoạn 2020 - 2025 một cách cụ thể về: Phương án tái cơ cấu công ty và các đơn vị trực thuộc, bố trí cán bộ và sử dụng lao động hợp lý, gắn với kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; phương án đầu tư xây dựng cơ bản, phương án sử dụng đất, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính...phù hợp với điều kiện thực tiễn của Công ty, cụ thể:

+ Trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cao su: Chủ động quy hoạch lại diện tích trồng cao su; tập trung nghiên cứu, phát triển trồng các giống cây có năng suất cao, trữ lượng gỗ, khả năng chống chịu bệnh tốt, đáp ứng việc chế biến nhiều chủng loại mủ cao su có giá trị gia tăng cao, tạo thế mạnh riêng cho công ty (PHR). Duy trì tốt các hệ thống ISO để nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường, linh hoạt trong cơ cấu sản phẩm nhằm tiêu thụ sản phẩm làm ra với giá bán tốt nhất. Giữ vững sự hợp tác, ký kết làm ăn với khách hàng truyền thống, gắn bó lâu dài với công ty để bao tiêu hết sản phẩm.

+ Trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ: Trên cơ sở quỹ đất hiện có, Công ty sẽ trình Tập đoàn CNCS Việt Nam xin ý kiến chỉ đạo về việc chuyển đổi đất theo lộ trình từ đất trồng cao su sang làm khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ và thực hiện các thủ tục, hồ sơ trình Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt chủ trương để thực hiện; giai đoạn 2020 – 2025, Công ty tập trung hoàn thiện hồ sơ pháp lý để triển khai việc mở rộng Khu công nghiệp Tân Bình 1.055 ha (giai đoạn 2); làm chủ đầu tư 02 khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ (*Hội Nghĩa: 715 ha; Bình Mỹ: 1.002 ha*); Khu công nghiệp Tân Lập I (201,62 ha).

+ Trong lĩnh vực đầu tư Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Công ty tiếp tục thực hiện tốt việc liên doanh với các đối tác giàu kinh nghiệm để phát triển các dự án đã được phê duyệt chủ trương và tiến tới từng bước sẽ làm chủ đầu tư, phần đầu đến năm 2025 tổng quỹ đất dành cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 2.185,31 ha.

+ Ngoài ra, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu thực hiện việc góp vốn đầu tư và kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho các khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ như: cung cấp điện, nước, hạ tầng viễn thông, xử lý chất thải, cây xanh... nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

4.3 Mục tiêu về phát triển bền vững:

- Tiếp tục thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào thi đua toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư,...Hàng năm công ty ủng hộ hàng trăm triệu đồng cho quỹ vì người nghèo của Tập đoàn, của tỉnh Bình Dương và các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn và xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa trên địa bàn công ty trú đóng,...

- Hiện tại Công ty đã đầu tư đồng bộ 2 hệ thống xử lý nước thải với tổng chi phí đầu tư hơn 50 tỷ đồng tại 2 nhà máy chế biến mù và đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp phép xả thải theo tiêu chuẩn cột A.

5. Các rủi ro về tài chính.

- Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

- Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá sản phẩm mù, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).

Phần II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Công tác sản xuất:

Năm 2020 công ty khai thác được 11.535,68 tấn mù quy khô, đạt 100,31% kế hoạch năm. Các nông trường đều hoàn thành vượt kế hoạch công ty giao. Ngoài ra, công ty đã thu mua được 20.129,30 tấn mù quy khô (trong đó từ công ty Phước Hòa – Kampong Thom là 9.435 tấn) đạt tỷ lệ 125,80% kế hoạch năm, là năm thứ 10 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn.

Trong năm công ty chế biến được 21.273,27 tấn mù thành phẩm các loại, thành phẩm sản xuất ra đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

1.2 Hoạt động kinh doanh.

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng với khách hàng đã ký kết. Đồng thời, đàm phán ký kết hợp đồng bán chuyển tại từng thời điểm với giá bán tốt nhất, gắn với thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng. Trong năm, tổ chức tiêu thụ được 31.761,40 tấn mù thành phẩm các loại với giá bán bình quân 33,35 triệu đồng/tấn.

2. Tổ chức và nhân sự.

Danh sách Ban điều hành (thời điểm 31/12/2020):

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng ký KD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
Ban Tổng giám đốc				
1	Nguyễn Văn Tước TV.HĐQT kiêm Tổng giám đốc	280348264	225.106	0,17%
2	Nguyễn Thị Phi Nga TV.HĐQT, kiêm Phó tổng giám đốc TT	280462292	0	0%
3	Võ Thanh Tùng Phó tổng giám đốc	280617397	0	0%
Kế toán trưởng				
1	Trần Hoàng Giang	280750321	0	0%

Tổng số cán bộ công nhân toàn công ty 31/12/2020: 2.421 lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2020, công ty tiếp tục tập trung đầu tư cho các dự án tại công ty con như trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su tại Campuchia, đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư tại KCN Tân Bình, trồng rừng tại tỉnh Đắk Lắk. Công ty không đầu tư dự án khác.

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

3.2.1 Công ty Phước Hòa Kampong Thom:

- Trong năm Công ty đã chủ động thực hiện tốt việc làm mái che mưa, mái che chén kịp thời vụ đảm bảo thời gian cạo, giảm thiểu thời gian nghỉ do mưa bão để tăng sản lượng tận thu cạo mù. Đồng thời thường xuyên kiểm tra kỹ thuật trên vườn cây để chấn chỉnh ngay những lỗi kỹ thuật cạo, giữ vườn cây khai thác ổn định đạt năng suất cao.

- Tổng diện tích công ty quản lý là 7.664,28 ha, trong đó: diện tích đã đưa vào khai thác là 7.589,20 ha và 75,08 ha vườn cây KTCB. Tính đến 31/12/2020, công ty đã hoàn thành kế hoạch sản lượng 10.102 tấn (đạt 101,02% KH năm); chế biến được 9.762,62 tấn mù; đồng thời xuất bán được 9.558 tấn (đạt 80,59 % KH năm), giá bán bình quân 28,06 triệu đồng/tấn; tổng doanh thu cao su (ước) đạt 268,15 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế 6,29 tỷ đồng; nộp thuế 6,78 tỷ đồng. Tổng số cán bộ nhân viên có 1.624 lao động (trong đó: Gián tiếp: 115 người, lao động trực tiếp: 1.509 người); tổng tiền lương chi trả là 114,328 tỷ đồng (trong đó: lương bình quân gián tiếp là 14,39 triệu đồng/người/tháng, lương công nhân lao động trực tiếp 5,2 triệu đồng/người/tháng).

3.2.2 Công ty Trường Phát:

- Năm 2020, Công ty đã sản xuất và gia công được 36.989,28 m³ gỗ phôi (đạt 88,07% KH năm); sản xuất được 2.561,54 m³ gỗ ghép (đạt 56,92% KH năm); tiêu thụ 37.076,50 m³ gỗ phôi (đạt 106,54% KH năm) và 2.989,10 m³ gỗ ghép (đạt 59,78% KH năm). Tổng doanh thu đạt 277,68 tỷ đồng đạt tỷ lệ 93,95% kế hoạch năm; nộp thuế vào ngân sách Nhà nước 11,35 tỷ đồng. Tổng số lao động cuối năm 108 người, thu nhập bình quân 7,9 triệu đồng/người/tháng (trong đó tiền lương bình quân đạt 6,4 triệu đồng/người/tháng).

3.2.3 Công ty Phước Hòa – Đắc Lắc:

- Công ty tiếp tục tổ chức chăm sóc tốt 230,57 ha cao su KTCB và 740,15 ha keo lai; đồng thời trồng dặm 10 ha keo lai bị chết do nắng hạn. Tích cực huy động lực lượng và phối hợp cùng địa phương quản lý và bảo vệ 24.757,35 ha rừng (trong đó: Diện tích rừng phòng hộ: 3.317 ha; diện tích rừng tự nhiên sản xuất: 21.440,35 ha). Lao động đơn vị thời điểm hiện tại có 109 người (trong đó: lao động gián tiếp 39 người; lao động trực tiếp 70 người). Tổng tiền lương ước thực hiện đến 31/12/2020 là 8.788.098.000 đồng, tiền lương bình quân 6.658.000 đồng/người/tháng.

3.2.4 Công ty CP KCN Tân Bình:

- Năm 2020, công ty đã tiếp đón và làm việc với 47 đơn vị khách hàng đến tham quan và tìm hiểu cơ hội đầu tư vào Khu công nghiệp, cho thuê lại đất được 8,01 ha (đạt 133,5% kế hoạch năm); lũy kế tổng diện tích cho thuê từ đầu dự án là 210,64 ha (chiếm 86,15% diện tích đất thương phẩm của toàn dự án). Tổng số dự án đưa vào hoạt động trong năm 2020 là 11 dự án; lũy kế từ đầu dự án đến nay có 49 dự án đang hoạt động (27 dự án trong nước và 22 dự án nước ngoài); số dự án đang xây dựng 11 (01 dự án trong nước và 10 dự án nước ngoài) và số dự án chưa xây dựng 6 dự án (5 trong nước và 1 nước ngoài). Tổng số lao động toàn khu là 13.000 lao động/49 dự án, trong đó có 560 lao động người nước ngoài.

- Tổng doanh thu năm 2020 đạt 387,09 tỷ đồng (đạt 101,83% kế hoạch năm). Lợi nhuận trước thuế đạt 272,58 tỷ đồng (đạt 145,12% KH năm); nộp ngân sách 209,10 tỷ đồng. Tổng quỹ lương đã chi cho người lao động là 8,90 tỷ đồng (đạt 99,66% kế hoạch

năm), tiền lương bình quân đạt 12,83 triệu đồng/người/tháng; chi trả cổ tức 80%/mệnh giá.

4. Tình hình tài chính.

4.1 Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ %
01	Tổng giá trị tài sản	5.854.513.682.699	6.538.924.775.734	111,69%
02	Doanh thu thuần	1.638.842.882.582	1.631.648.245.568	99,56%
03	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	373.409.018.843	447.277.000.447	119,78%
04	Lợi nhuận khác	233.590.223.430	934.980.982.108	400,27%
05	Lợi nhuận trước thuế	606.999.242.273	1.382.257.982.555	227,72%
06	Lợi nhuận sau thuế	487.807.498.562	1.125.049.424.935	230,63%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020)

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,85	2,74	
+	Hệ số thanh toán nhanh <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,59	2,48	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ/tổng tài sản	0,56	0,49	
+	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,25	0,97	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+	Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,05	4,00	
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản.	0,28	0,25	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,30	0,69	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,19	0,34	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,08	0,17	
+	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,23	0,27	

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1 Cổ phần.

Tổng số cổ phần phát hành: 135.499.198 cổ phần

Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 135.499.198 cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 135.499.198 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông.

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	90.264.010	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	0	0%
03	Cổ đông khác	45.235.188	33,38%
	Cộng	135.499.198	100,00%

+ Phân loại khác.

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng CP	Tỷ lệ %
	Phân loại theo tổ chức/cá nhân	135.499.198	100,00%
1	Cổ đông tổ chức	111.681.988	82,42%
2	Cổ đông cá nhân	23.817.210	17,58%
	Phân loại theo trong và ngoài nước	135.499.198	100,00%
1	Cổ đông nước ngoài	116.390.466	85,90%
2	Cổ đông trong nước	19.108.732	14,10%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm công ty không thay đổi vốn của chủ sở hữu. Hiện tại, số lượng cổ phần

đang lưu hành 31/12/2020: 135.499.198 cổ phần

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

5.5 Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Tác động lên môi trường

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp

Công ty đã có các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính như sử dụng nhiên liệu sạch để sấy mũ như gaz LPG, nhiệt.

+ Nhà máy chế biến Cuaparis: sử dụng nguyên liệu sinh khối biomass thay dầu DO để sấy mũ cao su từ năm 2015 đến nay.

+ NMCB Bồ Lá: Sử dụng nhiên liệu Gas để sấy mũ cao su.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

Axit axêtic	Kg	161.965
DD NH3	Kg	54.411
Metabisulfic	Kg	1.578
Dầu cao su	Kg	4.290
HNS	Kg	22.178
LP 152	Kg	1.405
NaOH (sút vẩy)	Kg	3.025
Bọc PE 0.04	Kg	26.382
Thảm trong PE	Kg	33.522
Thảm trùm PE	Kg	18.357
DAP	Kg	245
TMTD	Kg	157
Gas NH ₃	Kg	55.555
Axit Formic	Kg	2.932
Formalin	Kg	256
PAC	Kg	5.572
Polymer	Kg	943
Polymer Cation	Kg	784
CaO (Vôi)	Kg	10.775

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Năng lượng: điện, gas, dầu DO

STT	Đơn vị/Bộ phận	TOE sử dụng
1	Bố Lá	271,799
2	Ly Tâm	17,927
3	Cuaparis	215,493
4	Đội Xe	107,221
5	HTXLNT Bố Lá	87,295
6	HTXLNT Cuaparis	87,903
7	Văn Phòng Cty	80,157
Tổng cộng		867,79

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Làm máng trượt inox từ máy xé thô qua hồ tròn nhỏ giúp tiết kiệm lượng điện là khoảng 144.000 kwh cho 4.800 tấn mù Campuchia.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng. Sử dụng nguồn nước ngầm, với lượng nước sử dụng năm 2020 là 288.291 m³.

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Giao động từ 10% - 20%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Đến thời điểm cuối năm 2020, tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty là 2.421 lao động. Thu nhập bình quân năm 2020 đạt 8,53 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty đã phối hợp với Bệnh viện đa khoa các huyện thị chăm lo thường xuyên sức khỏe cán bộ công nhân trong địa bàn, tổ chức tốt việc khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân theo quy định, trong đó đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của lao động nữ.

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động được thực hiện rất tốt. Tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật, trang bị bảo hộ lao động được đảm bảo theo

quy định.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Phối hợp Công đoàn tham gia thực hiện tốt việc chăm sóc Mẹ VNAH, thăm hỏi gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, gia đình công nhân gặp khó khăn, tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo của tỉnh và huyện thị, hỗ trợ quỹ khuyến học, nhà trẻ mẫu giáo, nạn nhân chất độc da cam, công tác xã hội từ thiện, các hội bảo trợ trong và ngoài tỉnh...

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Công tác khai thác.

Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý ngay đầu năm, tận thu sản lượng mù trước mùa cây rụng lá, đồng thời chuẩn bị tốt công tác khởi cạo: thiết kế miệng cạo, trang bị đầy đủ vật tư khai thác, điều chỉnh sắp xếp lao động hợp lý (trong đó công ty chỉ đạo các nông trường khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động: chia phần cây theo nhịp cạo D4 thay cho cạo D3 với các nơi thiếu lao động).

Ngày 13/4 công ty tiến hành khởi cạo mùa vụ 2020. Trong quá trình sản xuất, công ty đã chỉ đạo các Nông trường thực hiện nhiều giải pháp kỹ thuật để tận thu hết sản lượng, đặc biệt là cạo tận thu triệt để vườn cây chuẩn bị thanh lý, kết hợp với tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ mù. Bên cạnh đó, tổ chức phát động các phong trào thi đua nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; phối hợp cùng với Công đoàn vận động công nhân đăng ký làm việc ngày chủ nhật từ ngày 03/5 để nâng cao sản lượng mù khai thác và đến ngày 31/12/2020 công ty đã hoàn thành kế hoạch sản lượng được giao năm 2020.

Sản lượng tính đến ngày 31/12/2020, công ty khai thác được 11.535,68 tấn mù quy khô, đạt 100,31% kế hoạch năm; các nông trường đều hoàn thành vượt kế hoạch công ty giao.

1.2 Công tác trồng tái canh, chăm sóc vườn cây KTCB.

Hoàn thành trồng tái canh 609,21 ha, đến cuối năm tỉ lệ cây sống 100%, cây sinh trưởng đạt tầng lá theo quy định. Tiếp tục chỉ đạo thâm canh chăm sóc tốt vườn cây KTCB (trồng từ 2014 đến 2019), kiểm tra đánh giá chất lượng vườn cây đều sinh trưởng tốt, tăng trưởng đường vành đạt quy định. Ngoài ra, công ty chỉ đạo các đơn vị chăm sóc

tốt cây giống từ vườn nhân, vườn ương để trồng mới mùa vụ năm 2020 với cơ cấu giống cao su đa dạng theo chỉ đạo của Tập đoàn.

Tổ chức tốt việc hợp tác đầu tư trồng chuyên canh trên diện tích quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao và xen canh các loại cây ngắn ngày trên vườn cây kiến thiết cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Công ty phối hợp với Viện Nghiên cứu cao su phân hạng đất vườn cây tái canh để có cơ sở đầu tư phân bón thích hợp cho từng loại đất trồng, thực hiện nhiều giải pháp như chọn vườn cây bón, thời vụ bón, cách bón... để đạt hiệu quả cao nhất, qua đó năm 2020 công ty đã tổ chức bón phân theo đúng quy trình của Tập đoàn (vườn cây KTCB được bón 2 lần/năm).

1.3 Công tác thu mua mủ nguyên liệu.

Trong tình hình giá cao su có nhiều biến động, để đảm bảo công tác thu mua có hiệu quả, trong năm công ty đã linh hoạt điều chỉnh giá thu mua 58 lần theo thực tế thị trường. Tiến hành tốt công tác thu mua mủ tại các điểm nhà máy và nông trường, đảm bảo hiệu quả công tác thu mua mủ nguyên liệu cho sản xuất của công ty và đảm bảo quyền lợi của khách hàng bán mủ, góp phần bình ổn giá mua mủ cao su trên khu vực, tạo điều kiện để khách hàng gắn bó lâu dài với công ty và ổn định được nguồn mủ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến của công ty.

Năm 2020, công ty đã thu mua được 20.129,27 tấn (trong đó: tại công ty mẹ 10.694,30 tấn và từ Công ty Phước Hòa –Kampong Thom là 9.435 tấn), là năm thứ 10 công ty có sản lượng thu mua đạt trên 10.000 tấn. Do quản lý và kiểm soát tốt quy trình thu mua mủ nguyên liệu, nên mủ thành phẩm làm ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

1.4 Công tác chế biến, chất lượng và môi trường.

Từ sản lượng khai thác vườn cây công ty và thu mua, năm 2020 công ty đã đưa vào chế biến được 21.273,27 tấn mủ thành phẩm các loại, mủ thành phẩm sản xuất ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Công tác kiểm soát nghiệm thu mủ nguyên liệu và kiểm nghiệm mủ thành phẩm được duy trì tốt và ổn định. Công tác kiểm tra, giám sát quy trình công nghệ chế biến và hệ thống xử lý nước thải được phối hợp thường xuyên giữa các bộ phận và Xí nghiệp chế biến, qua đó góp phần duy trì chất lượng sản phẩm luôn ổn định, giữ vững thương hiệu PHR. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và duy tu, sửa chữa kịp thời hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy chế biến đảm bảo hoạt động ổn định và đạt chuẩn cột A xả thải ra môi trường.

Các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO như hệ thống chất lượng ISO 9001, môi trường ISO 14001, ISO/IEC 17025 và năng lượng ISO 50001 tiếp tục được duy trì và phát huy hiệu quả tốt trong hoạt động sản xuất, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao.

1.5 Công tác kinh doanh

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng với khách hàng đã ký kết. Đồng thời, đàm phán ký kết hợp đồng bán chuyển tại từng thời điểm với giá bán tốt nhất, gắn với thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng. Trong năm, tổ chức tiêu thụ được 31.761,40 tấn mù thành phẩm các loại với giá bán bình quân 33,35 triệu đồng/tấn.

1.6 Công tác tài chính.

Trong tình hình giá bán cao su ở mức thấp, lãnh đạo công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và toàn thể CB.CNV công ty tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, làm việc hiệu quả; thực hiện tốt các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, chi tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất để giảm chi phí giá thành, tăng lợi nhuận. Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo toàn và phát triển vốn, gắn với huy động các nguồn vốn, quản lý và hoàn trả vốn vay, lãi vay đạt hiệu quả.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm kịp thời, đồng thời công bố thông tin đúng thời hạn quy định. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính công ty, từ đó góp phần nâng cao thị giá (PHR) của công ty trên thị trường chứng khoán.

Từ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020, tổng doanh thu công ty mẹ đạt 2.230,28 tỷ đồng (tỷ lệ 90,67% KH năm), tổng lợi nhuận trước thuế đạt 1.152,17 tỷ đồng (tỷ lệ 100,36% KH năm), lợi nhuận sau thuế đạt 953,77 tỷ đồng (tỷ lệ 103,85% KH năm). Công ty đã nộp ngân sách Nhà nước với tổng số tiền 390,86 tỷ đồng (trong đó: Công ty mẹ nộp 163,63 tỷ đồng; Công ty CPCS Trường Phát nộp 11,35 tỷ đồng; Công ty CP Khu CN Tân Bình nộp 209,10 tỷ đồng; Công ty Phước Hòa – Kampong Thom nộp 6,78 tỷ đồng). Năm 2020, công ty đã thông báo tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền mặt 25%/mệnh giá (tương ứng 2.500 đồng/cổ phiếu).

1.7 Công tác xây dựng cơ bản.

Thực hiện kế hoạch đầu tư 2020 đã được Tập đoàn phê duyệt, đến hết tháng 12 các hạng mục kế hoạch năm đã thực hiện xong và đưa vào sử dụng với tổng giá trị đầu tư là 15,071 tỷ đồng đạt 41% kế hoạch năm. Tiến hành tổ chức đấu và xét thầu đúng qui trình, thủ tục và quản lý chi phí của Luật đấu thầu.

Trong kế hoạch giá thành, công ty đã chi 9,73 tỷ đồng, đạt 61% kế hoạch năm, chủ yếu là thi công các công trình giao thông thủy lợi, bảo vệ môi trường, nâng cấp sửa chữa thiết bị chế biến và xe vận chuyển, kiến trúc phục vụ sinh hoạt cho công nhân tại các đội sản xuất và nhà máy chế biến.

Xây dựng và áp dụng định mức chi phí chế biến và vận chuyển mù nguyên liệu, thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm giảm chi phí giá thành; gắn với kiểm soát hồ sơ hoàn

7.5.3.
TY
IẢN
SU
CH
T. BINH

công và quyết toán kịp thời các hạng mục XD/CB đã hoàn thành.

1.8 Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự:

Công ty đã tổ chức tốt các cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và chuyên đề tại các đơn vị cơ sở được 60 cuộc, nội dung thanh kiểm tra về việc thực hiện các quy chế, quy định của công ty, việc thực hiện chính sách cho người lao động, việc thực hiện các quy định về dân chủ ở cơ sở, công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí.... Nhìn chung các đơn vị đều thực hiện tốt quy chế, quy định của công ty.

Trong năm, Ban chỉ huy thống nhất các cấp, các đơn vị từ công ty đến các nông trường luôn có sự phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương trong việc tuần tra, truy quét, bắt và xử lý đối tượng vi phạm để hỗ trợ cho công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các phương án cụ thể và thực hiện nghiêm công tác PCCC nhất là vào mùa khô, đảm bảo lực lượng thường trực phòng chống cháy để giải quyết sự cố kịp thời; Thực hiện tốt công tác PCCC theo phương án đã đề ra, trong năm không có vụ cháy nào xảy ra trên vườn cây.

1.9 Công tác văn phòng và thi đua-khen thưởng:

Thực hiện tốt công tác phục vụ cho lãnh đạo trong việc tiếp đón các đoàn khách đến quan hệ làm việc với công ty; đồng thời tham mưu quản trị tốt cơ sở hạ tầng, xe máy và các thiết chế văn phòng. Công tác văn thư-lưu trữ và quản lý con dấu được duy trì thực hiện tốt, đảm bảo đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở các đơn vị thực hành tiết kiệm trong chi phí hành chánh, điện, nước, xăng xe công tác. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính, máy in, kết nối hệ thống mạng nội bộ bảo đảm hoạt động thông suốt, phục vụ tốt công tác xây dựng Đảng và sản xuất - kinh doanh của đơn vị.

Phối hợp Công đoàn tổ chức phát động các phong trào thi đua trong lao động sản xuất, phong trào đảm bảo ngày công lao động, phong trào luyện tay nghề thi thợ giỏi..., trong năm có nhiều tập thể, cá nhân tiêu biểu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao, công ty đã động viên khen thưởng kịp thời với tổng số tiền hơn 5,9 tỷ đồng.

Năm 2020, Công ty vinh dự được Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp tặng cờ thi đua đạt thành tích xuất sắc trong công tác sản xuất kinh doanh; đồng thời tiếp tục nằm trong top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD); công ty nằm trong câu lạc bộ lãi nghìn tỷ năm 2020.

1.10 Công tác khác.

Công tác quản lý đất đai: Tiếp tục làm việc với sở Tài nguyên môi trường Tỉnh Bình Dương để hoàn thiện các thủ tục tách sổ đỏ cho khách hàng khu dân cư Phước Hòa. Phát hành công văn v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025)

cấp tỉnh của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa gửi UBND Tỉnh và các huyện, thị trên địa bàn; đồng thời thống nhất phương án đền bù, bàn giao đất phục vụ các công trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương như đầu tư đường giao thông nông thôn, đường điện, trường học,...

Công tác ISO: Công ty thường xuyên thực hiện việc đánh giá nội bộ các hệ thống quản lý ISO 9001, 14001, 50001 và ISO/IEC 17025. Định kỳ, tổ chức chứng nhận Quacert đã đánh giá hệ thống quản lý ISO đều đạt chuẩn.

Công tác khác: Tham gia hội thi An toàn vệ sinh viên giỏi năm 2020 do Tập Đoàn công nghiệp cao su Việt Nam tổ chức, kết quả đạt giải khuyến khích toàn đoàn. Tổ chức Hội thi Bàn tay vàng khai thác mủ cao su cấp công ty lần thứ 23 theo đúng chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam tổ chức.

2. Tình hình tài chính.

2.1 Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2020 so với thời điểm 31/12/2019 tăng 684,41 tỷ đồng, nguyên nhân là do trong năm công ty thu tiền hỗ trợ, đền bù thiệt hại khi bàn giao đất thực hiện dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II và hoạt động cho thuê đất tại khu công nghiệp Tân Bình tốt làm tăng nguồn thu và dòng tiền của công ty tăng. Trong đó, Tài sản ngắn hạn tăng 808,98 tỷ đồng là do các khoản tương đương tiền tăng, tiền gửi có kỳ hạn tăng. Tài sản dài hạn giảm 124,57 tỷ đồng là do đầu tư tài chính dài hạn giảm.

2.2 Tình hình nợ phải trả.

- Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2020 so với thời điểm 31/12/2019 biến động không đáng kể.

- Việc chênh lệch của tỉ giá hối đoái không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

4.1 Một số chỉ tiêu kế hoạch 2021 của công ty mẹ (dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021):

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2021
1	Diện tích vườn cây khai thác	Ha	6.693,38
2	Diện tích chăm sóc vườn cây KTCB	Ha	5.412,42
3	Diện tích tái canh	Ha	547,15
4	Sản lượng cao su khai thác	Tấn	20.900

	- Từ vườn cây công ty		9.600
	- Từ công ty Phước Hòa Kampong Thom		11.300
5	Sản lượng cao su thu mua Trong đó từ Công ty Phước Hòa Kampong Thom	Tấn	23.400 11.400
6	Sản lượng cao su chế biến nhập kho	Tấn	21.600
7	Sản lượng cao su tiêu thụ Trong đó: Từ công ty Phước Hòa Kampong Thom	Tấn	33.999 11.400
8	Giá bán thành phẩm cao su bình quân	Tr.Đ/Tấn	34,08
9	Tổng doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng	1.921,29
10	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	750,76
11	Trích các quỹ: + Quỹ đầu tư phát triển tối đa + Quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa	%	40 20 20
12	Tỷ lệ cổ tức bằng tiền	%	≥ 40

4.2 Một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh tại các công ty con.

4.2.1 Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-KampongThom:

Tổ chức khai thác tốt, đảm bảo quy trình kỹ thuật, hoàn thành vượt kế hoạch sản lượng năm 2021 là 11.300 tấn; từng bước hoàn thiện các thủ tục để sớm triển khai nhà máy chế biến giai đoạn 2 để sản xuất mù CV 50,60, trước mắt nghiên cứu để sản xuất mù SVR5. Tổ chức chăm sóc tốt vườn cây KTCB đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Thực hiện tốt công tác quản lý các khoản chi phí và chính sách thuế theo quy định của Campuchia.

4.2.2 Công ty CP Cao su Trường Phát:

Tích cực tìm kiếm nguồn nguyên liệu gỗ ngoài Tập đoàn để ổn định sản xuất. Triển khai sản xuất ngay sau khi tái cơ cấu công ty trong quý I/2021, gắn với quản lý tốt kỹ thuật, nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm; đồng thời chủ động tìm kiếm khách hàng tiêu thụ trong và ngoài nước bằng nhiều kênh thông tin để tiêu thụ hết sản phẩm làm ra và nâng thương hiệu công ty.

4.2.3 Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-ĐakLak: Duy trì chăm sóc tốt vườn cây cao su KTCB và rừng keo lai theo quy trình. Thực hiện đầu tư trồng rừng và các hạng mục XDCB theo kế hoạch 2021; đồng thời chủ động thoái vốn đúng theo quy định của pháp luật trong thời gian sớm nhất.

4.2.4 Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình:

Tiếp tục duy trì mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, tiếp thị đầu tư vào KCN. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các doanh nghiệp hoạt động đầu tư các ngành nghề phù hợp trong khu công nghiệp, gắn với đảm bảo an

ninh trật tự trong khu công nghiệp. Tiếp tục lựa chọn nhà thầu thi công và giám sát thi công các gói thầu theo kế hoạch 2021; đồng thời chủ động làm việc với các cơ quan để sớm triển khai thực hiện việc mở rộng khu công nghiệp Tân Bình giai đoạn 2.

4.3 Giải pháp thực hiện.

Để hoàn thành nhiệm vụ trên, tập thể cán bộ công nhân toàn công ty cần tập trung thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp như sau:

4.3.1 Về tổ chức công tác sản xuất-kinh doanh:

Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở cân đối vườn cây nhóm III đang giảm dần và vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

Tổ chức phát động các phong trào thi đua lao động giỏi, phấn đấu hoàn thành kế hoạch, phong trào rèn luyện tay nghề để nâng cao năng suất lao động, năng suất vườn cây, và chất lượng sản phẩm. Nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong công tác, đặc biệt là việc chấp hành quy trình kỹ thuật, nội quy, quy chế của đơn vị, giữ gìn vườn cây lâu dài, giữ gìn sản phẩm không để mất cắp.

4.3.2. Công tác tài chính:

Tiếp tục thực hiện phong trào thực hành tiết kiệm, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc, làm tốt công tác quản lý chi phí, giá thành theo kế hoạch qua đó đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo quy định, đảm bảo tỷ lệ cổ tức theo nghị quyết đại hội cổ đông đề ra.

Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo toàn và phát triển vốn; theo dõi đối chiếu công nợ đầy đủ, kịp thời và phát huy hiệu quả nguồn vốn.

4.3.3. Công tác nông nghiệp:

Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt vườn cây nhóm I. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất.

Chỉ đạo các nông trường tập trung gia cố máng chắn mưa và mái che chén, đảm bảo tận thu hết sản lượng để phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao 9.600 tấn.

4.3.4. Công tác XD CB, cơ khí & môi trường:

Tập trung đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB theo đề án tái cơ cấu giống cao su đa dạng, bảo đảm chất lượng vườn cây có năng suất cao cho chu kỳ sau.

Đầu tư các hạng mục XD CB cần thiết phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh và đời sống người lao động, trước hết là công trình giao thông phục vụ vận chuyển mù và khai thác mù của công nhân; sửa chữa dây chuyền chế biến mù để đảm bảo chất lượng ổn

định,...

4.3.5. Công tác thu mua:

Thực hiện tốt công tác thu mua, đặc biệt quan tâm đến công tác cân đo và chất lượng mù, phân loại quản lý từng chủng loại mù để đưa vào chế biến đảm bảo chất lượng. Điều chỉnh giá mù thu mua linh động và kịp thời, phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo chất lượng mù thu mua từ vườn cây tư nhân và hộ khoán, qua đó đảm bảo sản phẩm làm ra đạt tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu.

4.3.6. Công tác tổ chức, lao động, tiền lương:

Điều tiết tiền lương phù hợp theo từng thời điểm trong năm, bảo đảm trả lương phù hợp với công sức người lao động ở từng khu vực, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm sản xuất, phần đầu tiền lương bình quân đạt trên 8 triệu đồng/người/tháng; tổ chức tốt bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật và trang cấp BHLĐ kịp thời cho lực lượng CNLĐ trực tiếp sản xuất; thường xuyên tuyên truyền vệ sinh phòng dịch bệnh và an toàn lao động tại các đơn vị. Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân nhằm nâng cao tay nghề và nghiệp vụ để đạt hiệu quả cao trong công tác.

4.3.7. Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự:

Chỉ đạo việc xây dựng lực lượng bảo vệ, tự vệ có chất lượng theo phương án cơ động, linh hoạt, củng cố biên chế tổ chức lực lượng bảo vệ đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò Ban Chỉ huy Thống nhất các cấp nhằm gắn kết với địa phương để ổn định an ninh trật tự xã hội, bảo vệ an toàn tài sản của đơn vị và người dân trên địa bàn, bảo vệ tốt các ngày lễ lớn và thường trực và sẵn sàng cơ động khi có lệnh.

4.3.8. Công tác Văn phòng, thi đua-khen thưởng:

Thực hiện tốt công tác tiếp nhận văn thư, lưu trữ và phát hành văn bản kịp thời, chính xác, đúng địa chỉ, gắn với bảo mật dữ liệu mạng máy tính; thường xuyên kiểm tra kho lưu trữ đảm bảo hồ sơ không bị mối mọt, ẩm mốc hay hư hỏng; kiểm tra xe máy đảm bảo phục vụ an toàn các chuyến công tác của cán bộ, công nhân viên.

Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên tinh thần cho người lao động, tổng hợp hồ sơ thi đua khen thưởng năm 2020 trình Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trên.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

Công ty đã thực hiện đầu tư hai hệ thống xử lý nước thải tại hai nhà máy chế biến đạt tiêu chuẩn nước thải cột A và đã thực hiện đầu tư hệ thống tái sử dụng nước thải sau chế

biến để phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, công ty đã đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời để phục vụ sử dụng tại khối cơ quan văn phòng và phục vụ hoạt động sản xuất tại các nhà máy, nông trường.

6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

Hàng năm, công ty phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân lao động. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các đơn vị ở cơ sở nhằm bảo đảm các chế độ chính sách đến người lao động. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên địa bàn góp phần gắn bó giữa công ty với địa phương các cấp.

6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Hàng năm, công ty tổ chức tốt Hội nghị Tổng kết công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn và hoạt động Ban Chỉ huy Thống nhất cấp công ty - huyện thị. Thường xuyên phối hợp lực lượng địa phương trong BCH thống nhất làm tốt công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn; tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty ổn định.

Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Kinh tế – xã hội Việt Nam năm 2020 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại, theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) tăng trưởng toàn cầu năm 2020 giảm 4,4%, mức giảm thấp hơn so với dự báo đưa ra hồi tháng 6 năm 2020 (-4,9%); đại dịch Covid-19 với tốc độ lây lan chóng mặt đã buộc các quốc gia phải áp đặt các biện pháp phong tỏa và đóng cửa biên giới để chống dịch đã gây ra tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, khiến tất cả các khâu của quá trình sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng vốn được liên kết trên cấp độ thế giới rơi vào tình trạng tê liệt. Thương mại toàn cầu đình trệ, làn sóng doanh nghiệp phá sản lan khắp thế giới. Bên cạnh đó cuộc chiến thương mại giữa Mỹ – Trung vẫn chưa có hồi kết làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu; tuy nhiên Việt Nam là nước kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19 khiến Việt Nam trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn khi các nước muốn chuỗi cung ứng giảm phụ thuộc vào Trung Quốc. Trong số 5 quốc gia gồm Thái Lan, Việt Nam, Malaysia, Indonesia và Hàn Quốc, thì Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 của Trung Quốc trong năm 2020, chiếm 7,77% trong tổng kim ngạch nhập khẩu cao su tự nhiên của nước này; giá cao su thế giới nhìn chung cả năm 2020 là không ổn định, 02 thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam là Ấn Độ và Hàn Quốc cũng giảm mạnh. Ấn Độ đứng thứ 2 trong các thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam năm

2020, nhưng chỉ chiếm 3,52% trong tổng xuất khẩu mặt hàng này, kim ngạch xuất khẩu giảm 51,28% và xuất khẩu cao su sang Hàn Quốc - thị trường lớn thứ 3 với tỷ trọng 2,1% - cũng giảm mạnh 30,5% về lượng và giảm 24,9% về kim ngạch xuất khẩu so với năm 2019.

Năm 2020 công ty CP cao su Phước Hòa thực hiện nghị quyết đại hội cổ đông thường niên gặp không ít khó khăn, vào đầu vụ hầu hết vườn cây đều bị nhiễm bệnh phấn trắng, nắng hạn kéo dài, trong nửa cuối quý III và đầu quý IV mưa liên tục nhiều ngày, gió lốc làm gãy đổ 8.727 cây cao su, năng suất vườn cây kinh doanh giảm do nhiều năm liền lượng phân bón ít, tình trạng thiếu hụt lao động (nghỉ việc trên 500 lao động) các đơn vị phải chuyển chế độ cạo D4 gần 60% diện tích vườn cây khai thác, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch sản lượng được giao; giá bán mủ cao su ở những tháng cuối quý 4 tuy khá cao nhưng bình quân cả năm vẫn ở mức thấp,... Những khó khăn trên đã tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến không hoàn thành kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và ảnh hưởng đến tiền lương của cán bộ, công nhân lao động.

Năm 2020 công ty khai thác được 11.535,68 tấn mủ quy khô, đạt 100,31% kế hoạch năm; sản lượng thu mua 20.129,3 tấn (trong đó: tại công ty mẹ 10.694,30 tấn và từ Công ty Phước Hòa -Kampong Thom là 9.435 tấn), là năm thứ 10 công ty có sản lượng thu mua đạt trên 10.000 tấn. Sản lượng chế biến được 21.273,27 tấn mủ thành phẩm các loại.

Công ty đã tiêu thụ được 31.761,40 tấn mủ thành phẩm các loại với giá bán bình quân 33,35 triệu đồng/tấn. Tổng doanh thu công ty mẹ năm 2020 là 2.230,28 tỷ đồng (tỷ lệ 90,67% KH năm), tổng lợi nhuận trước thuế đạt 1.152,17 tỷ đồng (tỷ lệ 100,36% KH năm), lợi nhuận sau thuế đạt 953,77 tỷ đồng (tỷ lệ 103,85% KH năm). Tổng doanh thu hợp nhất 2.792,88 tỷ đồng, tăng 35,49 % so với năm 2019, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của công ty mẹ đạt 1.125,04 tỷ đồng, tăng 130,64% so với năm 2019. Từ kết quả sản xuất kinh doanh, công ty đã chăm lo tốt đời sống người lao động với thu nhập bình quân 8,53 triệu đồng/người/tháng, đồng thời đã nộp ngân sách cho Nhà nước đồng thời đã nộp ngân sách cho Nhà nước với tổng số tiền 390,86 tỷ đồng (trong đó: Công ty mẹ nộp 163,63 tỷ đồng; Công ty CPCS Trường Phát nộp 11,35 tỷ đồng; Công ty CP Khu CN Tân Bình nộp 209,10 tỷ đồng; Công ty Phước Hòa-Kampong Thom nộp 6,78 tỷ đồng).

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

- Ban Tổng giám đốc đều có trình độ, năng lực, phẩm chất, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành ở cơ sở.

- Tổng giám đốc có quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng phó Tổng giám đốc, định kỳ vào ngày thứ hai hàng tuần tổ chức họp giao ban tổng giám đốc để đánh giá kết quả công việc đã thực hiện và định hướng công việc trong thời gian tới. Định kỳ hàng

tháng họp giao ban giữa Ban tổng giám đốc với các phòng nghiệp vụ chuyên môn, hàng quý họp giao ban với các nông trường, xí nghiệp, công ty con.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai cụ thể các hoạt động SXKD của công ty, phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ đúng Điều lệ tổ chức & hoạt động của công ty và quy định của pháp luật;

- Nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, Ban Tổng giám đốc đã tích cực trong việc chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn rà soát lại tất cả các chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm giảm bớt chi phí, hạ giá thành. Đồng thời đã ban hành các hướng dẫn, các quy chế nhằm kiểm soát có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Năm 2021, sản lượng cao su tự nhiên thế giới dự đoán đạt 13,67 triệu tấn, tăng 8,6% so với năm 2020; sản lượng tiêu thụ cao su tự nhiên trên thế giới dự đoán sẽ phục hồi trở lại, đạt 13,43 triệu tấn, tăng gần 5% so với năm 2020, đặc biệt biến thể mới của SARS-CoV-2 được tìm thấy ở Trung Quốc và Mỹ đã gây sức ép đến các hợp đồng dầu tương lai, kéo theo dự báo triển vọng nhu cầu nhiên liệu vẫn ảm đạm trong năm 2021 (yếu tố ảnh hưởng lớn đến giá mủ cao su). Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) và các đối tác (nhóm OPEC+) phải cắt giảm sản lượng ở mức kỷ lục 9,7 triệu thùng/ngày, con số tương đương gần 10% nguồn cung toàn cầu, nhằm cân bằng thị trường trong trung hạn.

Theo giới chuyên môn sẽ còn nhiều thách thức trong năm 2021 khi tình hình xuất khẩu bị hạn chế trong bối cảnh thị trường thiếu container để vận chuyển; xuất khẩu sang thị trường lớn nhất - Trung Quốc có dấu hiệu chậm lại do nước này đã mua mạnh trong những quý cuối cùng của năm 2020.

Trong nước, dự báo tiếp tục là một năm khó khăn nhất là đối với hoạt động khai thác mủ cao su; khối sản phẩm gỗ và công nghiệp cao su tiếp tục chịu áp lực cạnh tranh gay gắt; khối khu công nghiệp chưa có tín hiệu rõ ràng về cơ chế thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất... Từ năm 2021 trở đi, các dự án tái canh trồng cao su không được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản. Bên cạnh đó, vườn cây già phải tiếp tục thanh lý, tình trạng thiếu lao động, thời tiết diễn biến thất thường, bệnh hại trên vườn cây khai thác sẽ là những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác, doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Từ những khó khăn đó, năm 2021, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà (PHR) căn cứ năng lực vườn cây và kế hoạch được Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam định hướng, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch với một số chỉ tiêu chính sau:

- Sản lượng cao su khai thác: 20.900 tấn

Trong đó khai thác từ Cty con

Phước Hòa - Kampong Thom	11.300 tấn
- Sản lượng cao su thu mua:	23.400 tấn
Trong đó khai thác từ Cty con	
Phước Hòa - Kampong Thom	11.400 tấn
- Sản lượng cao su tiêu thụ:	33.999 tấn
Trong đó: từ công ty con	
Phước Hòa Kampong Thom	11.400 tấn
- Giá bán:	34,08 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu:	1.921,29 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế:	750,76 tỷ đồng
- Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền:	$\geq 40\%$ mệnh giá.

Để hoàn thành các mục tiêu trên, Hội đồng quản trị đề ra các giải pháp sau:

- Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở vườn cây nhóm II và vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

- Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt vườn cây nhóm I. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất. Tập trung cho vườn cây và thực hiện kế hoạch sản lượng. Thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật khai thác, tận thu mù để đạt sản lượng tốt nhất.

- Thực hiện tốt các khâu chuẩn bị trồng tái canh ngay từ đầu, kiểm tra tiến độ lai tháp để chuẩn bị kịp thời, cân đối cây giống; chuẩn bị đất để xuống giống kịp thời vụ nhằm giảm chi phí cây trồng dặm, nhân công, phân bón... Tổ chức quản lý đầu tư và thực hiện nhiều biện pháp trồng xen nhằm tăng thu nhập và tiết giảm suất đầu tư, thâm canh chăm sóc vườn cây thật tốt, rút ngắn thời gian KTCB đưa vào khai thác sớm.

- Chủ động đàm phán với các khách hàng truyền thống để đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu, trong đó tích cực nâng cao hợp đồng dài hạn, đồng thời linh hoạt bán chuyển tùy vào diễn biến thị trường. Cân đối tiêu thụ giữa khách hàng trong và ngoài nước nhằm đạt được giá bán tốt nhất. Đảm bảo giao hàng đúng hạn, thực hiện đúng cam kết với khách hàng nhằm giữ vững uy tín và nâng cao thương hiệu công ty với khách hàng, đảm bảo hiệu quả SXKD. Đồng thời, thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng.

- Điều chỉnh kịp thời, linh hoạt giá thu mua mù tạo điều kiện thu hút thêm khách hàng cung cấp mù cho công ty (đặc biệt là các khách hàng sản lượng lớn, ổn định). Thường xuyên kiểm tra chất lượng mù nguyên liệu thu mua đầu vào để không ảnh hưởng đến chất

lượng sản phẩm. Nắm bắt tình hình thị trường và ý kiến phản ánh của khách hàng để giải quyết kịp thời.

- Cân đối và quản lý chặt chẽ việc sử dụng quỹ lương tại các đơn vị, hướng dẫn việc điều tiết tiền lương đảm bảo hợp lý, đảm bảo tính kích thích tích cực cho người lao động đồng thời không vượt quỹ lương được duyệt. Phối hợp đoàn thể tích cực chăm lo đời sống cán bộ, công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ chính sách, nhất là chế độ ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Định kỳ tổ chức gặp gỡ nhà đầu tư, cổ đông để trao đổi thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của công ty, đồng thời công bố thông tin kịp thời nhằm đảm bảo lợi ích của cổ đông thiểu số.

- Thực hiện quản lý và đầu tư có hiệu quả các dự án khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Phần V: Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị.

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ (*)	Tỷ lệ	SL chức danh TV HĐQT nắm giữ tại cty khác.
01	Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch	117.866	0,09%	4
02	Nguyễn Văn Tước	Thành viên	225.106	0,17%	2
03	Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên	0		1
04	Bùi Đức Vinh	Thành viên độc lập	0		
05	Nguyễn Thị Lam Hồng	Thành viên độc lập	0		

(*) Thời điểm 31/12/2020.

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hiện tại Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, tiền lương, quan hệ cổ đông,... Hội đồng quản trị phân công cho từng thành viên phụ trách và được ban thư ký & các phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp %	Lý do không tham dự họp
01	Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch		5	100	Bầu bổ sung từ 10/3/2020
02	Lê Phi Hùng	Chủ tịch	10/3/2020	2	100	Miễn nhiệm từ 10/3/2020
03	Nguyễn Văn Tước	Thành viên		5	100	
04	Bùi Đức Vinh	Thành viên		5	100	
05	Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên	11/3/2020	3	100	Bầu bổ sung từ 11/3/2020
06	Nguyễn Thị Lam Hồng	Thành viên		2	40	Bầu bổ sung từ 11/3/2020

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã họp 5 phiên định kỳ và ban hành 17 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong các cuộc họp, các thành viên HĐQT đã đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc trong từng quý, từ đó xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh cho các quý tiếp theo trong năm 2020. Từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham gia lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đã có những ý kiến cụ thể thiết thực giúp cho Ban Tổng giám đốc điều hành tốt các hoạt động. Trong quá trình họp, các thành viên Hội đồng quản trị thẳng thắn góp ý, phản biện nhằm tìm ra những ý kiến đúng đắn để lãnh đạo tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2020/N Q-CSPH	08/01/2020	Thống nhất tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.
2	02/2020/N Q-CSPH	06/3/2020	Thống nhất các nội dung trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.
3	03/2020/N Q-CSPH	10/3/2020	Thống nhất về công tác cán bộ (Bầu bổ sung Chủ tịch HĐQT thay thế).
4	07/2020/N Q-CSPH	07/4/2020	Thông qua báo cáo kết quả SXKD quý I và phương hướng nhiệm vụ quý II năm 2020.
5	07A/2020/NQ-CSPH	27/5/2020	Thống nhất về công tác cán bộ Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa – Đắk Lắk.
6	08/2020/N Q-CSPH	05/6/2020	Thống nhất về công tác cán bộ (Công ty cổ phần Khu CN Tân Bình; Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa – Kampong Thom).

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
7	09/2020/N Q-CSPH	23/6/2020	Thông nhất chọn Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 cho Công ty CPCS Phước Hòa
8	10/2020/N Q-CSPH	06/7/2020	Thông nhất thỏa thuận về công tác cán bộ (Công ty cổ phần Khu CN Tân Bình; Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa – Kampong Thom).
9	11/2020/N Q-CSPH	17/7/2020	Thông qua báo cáo kết quả SXKD 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ quý III năm 2020.
10	12/2020/N Q-CSPH	17/8/2020	Thông nhất giao Người đại diện vốn Công ty cổ phần cao su Phước Hòa tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa – Đắc Lắc biểu quyết trong Hội đồng Thành viên, thực hiện theo phân cấp quản lý Quyết định miễn nhiệm; giao kiêm nhiệm vụ Phó Tổng giám đốc Phụ trách Công ty, giao Phụ trách Kế toán tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa – Đắc Lắc
11	13/2020/N Q-CSPH	09/10/2020	Thông nhất việc giới thiệu nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát; ứng cử chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình
12	14/2020/N Q-CSPH	27/10/2020	Thông nhất cho Người đại diện vốn Công ty CPCS Phước Hòa tại Công ty CPCS Trường Phát biểu quyết trong HĐQT và Đại hội đồng cổ đông Công ty CPCS Trường Phát về việc bổ sung ngành nghề đăng ký kinh doanh trong Điều lệ công ty
13	15/2020/N Q-CSPH	10/11/2020	Thông qua báo cáo kết quả SXKD 9 tháng đầu năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ quý IV năm 2020.
14	16/2020/N Q-CSPH	10/11/2020	Thông nhất về việc cử Người đại diện vốn, Người đại diện pháp luật tại Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa – Đắc Lắc.
15	17/2020/N Q-CSPH	24/11/2020	Thông nhất việc thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020
16	18/2020/N Q-CSPH	14/12/2020	Thông nhất việc bán các khoản đầu tư tài chính (chứng khoán kinh doanh)
17	19/2020/N Q-CSPH	15/12/2020	Thông nhất điều chỉnh cơ cấu vốn tại dự án Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa – Kampong Thom.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.

1.5 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Huỳnh Kim Nhựt, Nguyễn Văn Tước, Bùi Đức Vinh.

2. Ban Kiểm soát.

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc	SL cổ phần (*)	Tỷ lệ	Số lần tham dự cuộc họp
01	Võ Thanh Hải	Tr.Ban	Chuyên trách	1.500	0,001	4
02	Vũ Quốc Anh	T.Viên	Kiểm nhiệm	0		4
03	Nguyễn Thành Đức	T.Viên	Kiểm nhiệm	0		4

(*) Thời điểm 31/12/2020.

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã tiến hành giám sát, kiểm tra việc tuân thủ điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, việc thực hiện các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của HĐQT công ty cụ thể các công việc như sau:

Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2020.

Giám sát công tác kỹ thuật nông nghiệp như tình hình chăm sóc vườn cây, trang bị vật tư khai thác, qui trình tinh giảm chi phí trong khâu nông nghiệp, chế biến, nâng cao hiệu quả về SXKD nông nghiệp.

Kiểm tra tình hình đầu tư XDCB, trình tự XDCB, đấu thầu vật tư, phân bón, hóa chất, cây cao su thanh lý.

Kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động tại các công ty con.

2.3 Nhận xét, đánh giá:

Hội đồng quản trị và ban điều hành công ty đã tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ quy định tại điều lệ hoạt động của công ty và đã thực hiện tốt các nội dung, nghị quyết Đại hội cổ đông đề ra.

Trong năm với tình hình SXKD gặp nhiều khó khăn thiếu lao động trong việc khai thác mù, giá bán cao su trên thị trường thế giới giảm thấp, quản lý chi phí SXKD, giá thành tiêu thụ sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn, HĐQT cùng ban điều hành tìm nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành các chỉ tiêu tài chính đã đề ra, có hiệu quả.

Ban điều hành đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong công ty, có giao ban công việc hàng tháng, trên cơ sở xuyên suốt tình hình SXKD, đầu tư XDCB có hiệu quả.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao & thưởng (VNĐ)	Lương & thưởng từ quỹ lương (VNĐ)	Tổng cộng (VNĐ)
	Hội đồng quản trị		408.000.000		
1	Lê Phi Hùng	Chủ tịch HĐQT (T1-T2)	16.000.000	119.702.363	135.702.363
2	Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch HĐQT (T3-T12)	96.000.000	254.379.263	350.379.263
3	Nguyễn Văn Tước	Ủy viên HĐQT, kiêm TGD	96.000.000	270.563.464	366.563.464
4	Nguyễn Thị Phi Nga	Ủy viên HĐQT (T3-T12), kiêm Phó TGD	80.000.000	213.721.001	293.721.001
5	Bùi Đức Vinh	Ủy viên HĐQT	60.000.000		60.000.000
6	Nguyễn Thị Lam Hồng	Ủy viên HĐQT	60.000.000		60.000.000

	Ban kiểm soát		72.000.000		
1	Dương Văn Khen	Trưởng ban (T1-T2)	6.000.000	115.825.064	121.825.064
2	Võ Thanh Hải	Trưởng ban (T3-T12)	30.000.000	180.860.354	210.860.354
3	Nguyễn Thành Đức	Thành viên	36.000.000		36.000.000
4	Vũ Quốc Anh	Thành viên	36.000.000		36.000.000
	Thư ký & CBTT		72.000.000		
1	Trần Hoàng Giang	Công bố thông tin	36.000.000	195.743.527	231.743.527
2	Phạm Trọng Tinh	Thư ký HĐQT	36.000.000	143.354.736	179.354.736
	Cộng		588.000.000	1.494.149.772	2.082.149.772

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

S T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng..)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch HĐQT	69.166	0,05%	117.866	0,09%	Mua
02	Nguyễn Văn Tước	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	107.606	0,08%	225.106	0,17%	Mua
03	Nguyễn Thị Lam Hồng	TV.HĐQT	477.220	0,35%	0	0%	Bán
04	Võ Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc	5.000	0,004%	0	0%	Bán

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền (đ)
Công ty Cổ phần thể thao ngôi sao Geru (Công ty liên kết)	Bán thành phẩm cao su	3.184.520.000

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Hàng năm, công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

Phần VI. Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán

A. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

B. Báo cáo tài chính được kiểm toán

B1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.110.756.990.959	2.301.780.379.808
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	427.963.672.949	669.749.069.862
111	1. Tiền		42.047.998.949	28.611.831.425
112	2. Các khoản tương đương tiền		385.915.674.000	641.137.238.437
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.070.504.409.574	968.455.029.175
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(4.313.273.199)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.070.504.409.574	967.172.513.775
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		241.058.784.239	227.152.626.379
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	67.345.736.858	99.811.148.787
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	85.892.129.847	76.601.478.502
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	92.748.457.463	54.231.604.243
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.927.539.929)	(3.491.605.153)
140	IV. Hàng tồn kho	09	293.974.204.639	327.128.862.028
141	1. Hàng tồn kho		299.878.362.909	347.161.346.427
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.904.158.270)	(20.032.484.399)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		77.255.919.558	109.294.792.364
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.900.787.146	7.346.173.952
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.633.322.935	48.246.728.499
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	20.721.809.477	53.701.889.913
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.428.167.784.775	3.552.733.302.891
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.190.184.736	6.479.419.911
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.190.184.736	6.479.419.911
220	II. Tài sản cố định		1.780.945.615.847	1.427.185.573.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.780.657.262.010	1.427.002.763.829
222	- Nguyên giá		2.435.824.511.133	2.023.914.415.745
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(655.167.249.123)	(596.911.651.916)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	288.353.837	182.809.765
228	- Nguyên giá		770.581.115	620.877.764
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(482.227.278)	(438.067.999)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	13	174.922.933.051	177.399.251.895
231	- Nguyên giá		209.458.183.050	200.651.027.123
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.535.249.999)	(23.251.775.228)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	573.633.152.745	956.455.356.376
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		74.082.173.596	57.130.502.018
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		499.550.979.149	899.324.854.358
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	413.996.992.894	597.730.870.435
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		231.546.526.290	197.993.488.153
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.684.000.000	268.970.915.678
260	VI. Tài sản dài hạn khác		482.478.905.502	387.482.830.680
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	453.452.605.499	354.455.363.905
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	29.026.300.003	33.027.466.775
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.538.924.775.734	5.854.513.682.699

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.227.633.788.883	3.253.353.275.184
310	I. Nợ ngắn hạn		1.136.931.679.242	1.245.108.606.284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	52.358.063.481	76.212.959.293
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	23.545.585.645	30.962.029.907
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	96.271.203.924	19.719.487.475
314	4. Phải trả người lao động		80.525.875.632	53.790.876.227
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	132.805.804.291	97.063.947.289
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	45.973.105.869	46.098.234.405
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	539.697.965.372	751.448.196.532
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	116.371.134.161	99.235.832.636
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		49.382.940.867	70.577.042.520
330	II. Nợ dài hạn		2.090.702.109.641	2.008.244.668.900
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	78.005.789.211	77.415.740.903
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	1.484.590.638.500	1.505.581.935.833
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	64.575.000	6.064.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	528.041.106.930	419.182.417.164

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.311.290.986.851	2.601.160.407.515
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.308.033.131.996	2.601.039.848.535
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	128.914.215.974	118.149.297.493
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.161.495.392.477	915.400.980.726
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		530.606.338.676	118.764.707.963
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		15.290.332.826	29.943.746.340
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		515.316.005.850	88.820.961.623
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		110.787.039.161	72.494.716.645
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.257.854.855	120.558.980
431	1. Nguồn kinh phí		3.257.854.855	120.558.980
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.538.924.775.734	5.854.513.682.699

B2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.634.501.074.266	1.639.718.699.582
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	2.852.828.698	875.817.000
	- Chiết khấu thương mại		2.852.828.698	-
	- Hàng bán bị trả lại		-	681.021.000
	- Giảm giá hàng bán		-	194.796.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.631.648.245.568	1.638.842.882.582
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.242.917.569.391	1.285.682.915.423
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		388.730.676.177	353.159.967.159
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	187.914.296.729	187.084.930.606
22	7. Chi phí tài chính	29	53.787.004.965	48.007.372.591
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		50.386.352.077	30.277.301.665
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	30	37.696.693.081	(880.899.126)
25	9. Chi phí bán hàng	31	29.216.581.532	27.652.579.626
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	84.061.079.043	90.295.027.579
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		447.277.000.447	373.409.018.843
31	12. Thu nhập khác	33	935.628.878.570	235.310.253.960
32	13. Chi phí khác	34	647.896.462	1.720.030.530
40	14. Lợi nhuận khác		934.980.982.108	233.590.223.430
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.382.257.982.555	606.999.242.273
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	253.207.390.849	123.102.761.018
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	4.001.166.771	(3.911.017.307)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.125.049.424.935	487.807.498.562
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.081.917.776.956	449.890.761.993
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		43.131.647.979	37.916.736.569
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	7.711	2.536

B3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.382.257.982.555	606.999.242.273
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		102.960.168.503	85.129.445.178
03	- Các khoản dự phòng		(17.007.588.901)	22.201.057.662
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.158.667.608)	(1.945.500.795)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(284.061.873.055)	(364.946.798.068)
06	- Chi phí lãi vay		50.386.352.077	30.277.301.665
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.232.376.373.571	377.714.747.915
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.188.639.650	22.878.125.435
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		46.933.361.940	(45.825.235.221)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(151.479.732.607)	718.858.962.875
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(98.487.576.252)	(109.964.728.007)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(50.512.088.395)	(30.174.298.902)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(151.199.961.175)	(180.533.435.558)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.742.930.826)	(111.835.294.226)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		783.671.874.505	641.118.844.311
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(89.491.752.103)	(169.113.584.924)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		82.510.807.654	219.335.522.352
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.447.516.558.765)	(1.377.119.413.151)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.561.471.578.644	1.057.747.730.079
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		141.821.374.696	215.264.331.449
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(751.204.549.874)	(53.885.414.195)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		16.466.709.905	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		417.417.223.684	539.250.871.433
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(290.552.287.909)	(519.221.447.864)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(418.455.039.500)	(300.028.439.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(275.123.393.820)	(279.999.015.431)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(242.656.069.189)	307.234.414.685
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		669.749.069.862	362.430.068.707
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		870.672.276	84.586.470
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	427.963.672.949	669.749.069.862

B4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mũ cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mũ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mũ cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ

khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
3	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
4	Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	79,77%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
5	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
6	Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Kinh doanh Bất động sản

(*) Trong năm, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 10.526.818.182 đồng. Do trong năm các đối tác có góp thêm vốn theo cam kết nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã giảm từ 98,19% xuống 79,77%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các

quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

-Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

-Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 20 - 30 năm
- Bất động sản đầu tư khác 05 - 20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.17. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.18. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.19. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;..được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được

trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

ỨNG DỤNG
CÔNG
CỐ
CÁ
PHỤ
TƯ GI

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa

dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.26. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.27. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampong Thom

Theo thông báo số 193970.PÔ.ĐƠ của Tổng Cục thuế Campuchia ngày 27 tháng 10 năm 2017 căn cứ trên kết quả đầu tư và dự án đầu tư "Trồng cây Công - Nông nghiệp (cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" của các đơn vị thành viên Tập đoàn tại Campuchia đã được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là CDC) cấp phép đầu tư. Các dự án sẽ được hưởng thời gian ưu đãi miễn thuế thu nhập "Thuế TNDN" được tính theo công thức: Thời gian khởi đầu + thời gian 03 năm + thời gian ưu tiên, trong đó:

Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được "CDC" cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm, trước năm mà công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và đơn vị phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước. Theo đó, thời gian khởi đầu được tính từ năm 2016.

Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Đối với công ty con tại Campuchia: Năm 2020 là năm thứ năm công ty được miễn thuế thuế thu nhập.

2.29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan

hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.440.440.817	1.161.296.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.607.558.132	9.766.419.741
Tiền đang chuyển	-	17.684.115.680
Các khoản tương đương tiền (*)	385.915.674.000	641.137.238.437
	427.963.672.949	669.749.069.862

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,30%/năm đến 5,75%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 1 tỷ đồng (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.070.504.409.574	-	967.172.513.775	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	2.070.504.409.574	-	967.172.513.775	-
Đầu tư dài hạn	51.684.000.000	-	268.970.915.678	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	51.684.000.000	-	268.970.915.678	-
	2.122.188.409.574	-	1.236.143.429.453	-

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9 %/năm đến 8,1

%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 173,998 tỷ đồng.

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15)

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5 %/năm đến 7,5

%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 28,87 tỷ đồng. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15)

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã Chứng khoán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
		Dự phòng		Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	SCJ		5.595.788.599	1.330.964.900
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC		1.186.747.500	126.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	ITA		2.934.236.720	927.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB		1.442.160.000	197.683.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB		3.847.587	3.055.200
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	CSM		396.792	377.000
			28.400.000	76.849.500
			5.595.788.599	1.330.964.900
				(4.313.273.199)

Giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2020 đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2019, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	32,85%
		224.921.008.411	224.921.008.411	191.211.832.675
- Công ty Cổ phần Thẻ thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	26,82%
		6.625.517.879	6.625.517.879	6.781.655.478
		231.546.526.290	231.546.526.290	197.993.488.153

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn	Tp. Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	2,95%	2,95%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	1,98%	1,90%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,21%	5,00%	Sản xuất gỗ

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	116.683.120	-	7.007.666.723	-
- Công ty LG Commtrade	20.311.391.115	-	-	-
- Công ty TNHH Gỗ Peng Run (Việt Nam)	-	-	14.422.930.896	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	-	-	16.875.000.000	-
- Công ty TNHH Hải Vi	-	-	14.836.690.333	-
- Công ty TNHH Việt Đức	-	-	8.351.320.320	-
- Công ty TNHH MTV Quang Sáu	7.597.491.798	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	-	-	2.393.647.694	-
- Công ty TNHH MTV Quang Bảy	16.452.970.404	(2.397.593.554)	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.867.200.421	(1.727.987.336)	35.923.892.821	(2.691.570.463)
	67.345.736.858	(4.125.580.890)	99.811.148.787	(2.691.570.463)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	2.259.988.193	-	11.544.619.490	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An (*)	68.352.802.000	-	68.352.802.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	4.257.498.600	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	6.556.990.972	-	380.372.759	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	-	-	3.852.000.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	6.724.838.275	(751.959.039)	4.016.303.743	(750.034.690)
	85.892.129.847	(751.959.039)	76.601.478.502	(750.034.690)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	4.384.755.151	-	4.012.775.201	-

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	31.539.360.000	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng	1.022.612.532	-	424.968.743	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	1.087.900	-	1.353.660	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	48.606.032.322	-	42.405.795.257	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	786.322.508	-	585.592.972	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.299.427.900	-	2.296.638.400	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.097.805.059	-	7.089.194.514	-
- Phải thu khác	1.395.809.242	(50.000.000)	1.428.060.697	(50.000.000)
	92.748.457.463	(50.000.000)	54.231.604.243	(50.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.190.184.736	-	2.115.027.011	-
- Tiền ứng vốn đầu tư đường dây điện 22KV cấp điện KCN Tân Bình	-	-	2.114.392.900	-
- Tiền ứng vốn đầu tư hệ thống cấp nước sạch KCN Tân Bình	-	-	2.250.000.000	-
	2.190.184.736	-	6.479.419.911	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	-	246.774.000	-
+ Công ty TNHH Gõ Thành Bích	361.390.579	-	361.390.579	-
+ Công ty TNHH Delloite Việt Nam	344.913.669	1.948.630	344.913.669	3.872.979
+ Công ty TNHH MTV Lê Thùy	1.078.114.153	539.057.076	1.108.114.153	775.679.907
+ Công ty Quang Hà	-	-	2.383.496.610	1.191.748.305
+ Công ty TNHH MTV Quang Bảy	16.452.970.404	14.055.376.850	-	-
+ Fosan Shunde Trade Co. Ltd	488.156.550	146.446.965	488.156.550	244.078.275
+ Công ty TNHH Chư Ma Lanh	100.000.000	50.000.000	100.000.000	50.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng An Bình	390.000.000	195.000.000	390.000.000	195.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại, Sản xuất và Xuất nhập khẩu Duy Anh	311.600.000	155.800.000	311.600.000	155.800.000
+ Công ty TNHH MTV Trí Thịnh	246.383.190	123.191.595	246.383.190	172.468.233
+ Các đối tượng khác	810.510.053	636.451.553	810.510.053	511.085.952
	20.830.812.598	15.903.272.669	6.791.338.804	3.299.733.651

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	43.469.330.330	-	66.767.172.536	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.456.864.931	-	7.100.344.839	-
Công cụ, dụng cụ	10.782.990.672	-	11.155.349.101	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	78.319.577.222	-	94.449.336.902	(1.704.696.000)
Thành phẩm	160.463.100.314	(5.904.158.270)	167.016.434.492	(18.327.788.399)
Hàng hoá	386.499.440	-	9.689.850	-
Hàng gửi đi bán	-	-	663.018.707	-
	299.878.362.909	(5.904.158.270)	347.161.346.427	(20.032.484.399)

(*) Chi tiết bao gồm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí sản xuất vườn ươm	9.180.519.666	8.941.442.649
- Chi phí sản xuất vườn nhân	2.862.470.087	2.777.494.233
- Chi phí vườn keo	26.331.889.045	20.415.783.262
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	39.944.698.424	62.314.616.758
	78.319.577.222	94.449.336.902

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (1)	57.258.161.515	57.258.161.515	57.130.502.018	57.130.502.018
Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	16.824.012.081	16.824.012.081	-	-
	74.082.173.596	74.082.173.596	57.130.502.018	57.130.502.018

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 17)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	453.610.100.298	443.182.842.115
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia (2)	10.090.533.577	327.332.225.752
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình (3)	32.812.300.765	40.605.467.620
- Dự án Khu dân cư Tân Bình	-	16.602.050.000
- Dự án Nhà máy chế biến mù cao su Phước Hòa Kampong Thom - Giai đoạn 1	-	68.025.633.618
- Công trình xây dựng cơ bản khác	3.038.044.509	3.576.635.253
	499.550.979.149	899.324.854.358

(2) Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phnom Penh. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15)

(3) Chi tiết dự án Khu Công nghiệp Tân Bình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Tân Bình;
- Quy mô dự án: 352,49 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Công ty đang thực hiện triển khai hoàn thiện hạ tầng để cho thuê.

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	414.699.815.493	169.439.353.074	77.721.138.724	1.474.341.718	1.360.579.766.736	2.023.914.415.745
- Mua trong năm	-	1.608.385.096	42.322.302	-	-	1.650.707.398
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.938.000.131	7.067.470.293	31.910.985.317	226.050.000	353.743.073.601	464.885.579.342
- Nhận vốn góp UBND tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định 3170/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	4.268.615.196	46.200.000	571.090.852	31.582.422	-	4.917.488.470
- Điều chỉnh giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	-	(32.696.114)	(31.582.422)	-	(64.278.536)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.634.151.284)	(3.454.276.455)	-	(50.129.668.414)	(56.218.096.153)
- Phân loại lại	-	(651.439.091)	651.439.091	-	-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(964.667.101)	111.688.329	(593.476.447)	3.993.054	(1.818.842.968)	(3.261.305.133)
Số dư cuối năm	489.941.763.719	174.987.506.417	106.816.527.270	1.704.384.772	1.662.374.328.955	2.435.824.511.133
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	261.920.273.647	94.177.085.767	53.061.973.261	1.454.071.502	186.298.247.739	596.911.651.916
- Khấu hao trong năm	22.995.004.200	10.369.201.892	5.612.370.942	25.252.356	60.208.751.182	99.210.580.572
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.634.151.284)	(3.454.276.455)	-	(34.423.068.973)	(40.511.496.712)
- Phân loại lại	670.816.590	(448.069.039)	(217.841.369)	(4.906.182)	-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	217.646.100	(21.926.454)	(25.309.131)	3.993.054	(617.890.222)	(443.486.653)
Số dư cuối năm	285.803.740.537	101.442.140.882	54.976.917.248	1.478.410.730	211.466.039.726	655.167.249.123
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	152.779.541.846	75.262.267.307	24.659.165.463	20.270.216	1.174.281.518.997	1.427.002.763.829
Tại ngày cuối năm	204.138.023.182	73.545.365.535	51.839.610.022	225.974.042	1.450.908.289.229	1.780.657.262.010

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 953.858.631.233 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 265.384.534.762 VND

12.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 770.581.115 đồng và 482.227.278 đồng (tại thời điểm 01/01/2020 lần lượt là 620.877.764 đồng và 438.067.999 đồng), trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm nay là 42.205.238 đồng.

13.BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	183.925.032.455	16.725.994.668	200.651.027.123
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.506.926.130	2.300.229.797	8.807.155.927
Số dư cuối năm	190.431.958.585	19.026.224.465	209.458.183.050
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20.731.553.983	2.520.221.245	23.251.775.228
- Khấu hao trong năm	9.301.267.285	1.982.207.486	11.283.474.771
Số dư cuối năm	30.032.821.268	4.502.428.731	34.535.249.999
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	163.193.478.472	14.205.773.423	177.399.251.895
Tại ngày cuối năm	160.399.137.317	14.523.795.734	174.922.933.051

14.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.788.874.246	5.381.532.716
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Chi phí học cạo vườn cây khai thác	-	1.383.276.718
- Các chi phí khác	-	469.451.618
	6.900.787.146	7.346.173.952
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.318.945.808	2.853.754.456
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.733.679.541	1.877.812.574
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris (1)	2.104.364.291	2.191.645.667
- Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.665.200.103	1.789.160.939
- Chi phí môi giới cho thuê đất	6.892.207.498	7.053.521.578
- Chi phí tiền thuê đất dự án 983	1.872.215.589	1.872.215.589
- Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (2)	432.865.992.669	336.817.253.102
	453.452.605.499	354.455.363.905

(1) Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

(2) Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại Công ty đang được miễn tiền thuê đất cho một số diện tích đất thuê từ thời điểm 15/07/2015 đến 15/07/2029, sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án (Xem thêm thuyết minh 10b) .

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn				
- Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Di An (1)	75.171.032.636	75.171.032.636	93.732.068.406	93.732.068.406
- Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	15.424.748.533	15.424.748.533	41.485.044.305	41.485.044.305
- Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (2)	59.746.284.103	59.746.284.103	52.247.024.101	52.247.024.101
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Vay dài hạn đến hạn trả Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (3)	24.064.800.000	24.064.800.000	22.639.065.755	22.639.065.755
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	5.314.800.000	5.314.800.000	3.889.065.755	3.889.065.755
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
	99.235.832.636	99.235.832.636	116.371.134.161	116.371.134.161
b) Vay dài hạn				
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (3)	8.603.625.300	8.603.625.300	3.889.065.755	3.889.065.755
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	65.625.000.000	65.625.000.000	46.875.000.000	46.875.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (5)	287.325.671.464	287.325.671.464	287.703.004.970	287.703.004.970
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Campuchia (6)	35.011.251.600	35.011.251.600	25.241.205.960	25.241.205.960
- Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore (7)	46.681.668.800	46.681.668.800	186.971.896.000	186.971.896.000
	443.247.217.164	443.247.217.164	550.680.172.685	550.680.172.685
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.064.800.000)	(24.064.800.000)	(22.639.065.755)	(22.639.065.755)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	419.182.417.164	419.182.417.164	528.041.106.930	528.041.106.930

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 08/2020/4874571/HĐTD ngày 26/11/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.726.081.014 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 17.726.081.014 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 09/2020/4874571/HĐTD ngày 15/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.026.843.514 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 8.026.843.514 đồng.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 10/2020/4874571/HĐTD ngày 18/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.670.022.508 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuế giá trị gia tăng;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 7.670.022.508 đồng.

(1.4) Hợp đồng tín dụng số 11/2020/4874571/HĐTD ngày 24/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.514.902.384 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuế giá trị gia tăng;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 5.514.902.384 đồng.

(1.5) Hợp đồng tín dụng số 12/2020/4874571/HĐTD ngày 29/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 885.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền xây dựng cơ bản;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 885.000.000 đồng.

(1.6) Hợp đồng tín dụng số 13/2020/4874571/HĐTD ngày 31/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.662.194.885 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương, tiền phép và xây dựng cơ bản;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 1.662.194.885 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1866432/HĐTD ngày 21/08/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bỏ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn của hợp đồng: 21/08/2020 đến ngày 21/08/2021;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 52.247.024.101 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Số dư tại ngày 31/12/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 05-07/2015/HĐTD ngày 06/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m³/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m³/ngày đêm);
- Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
- Lãi suất cho vay: 4,2%/năm (0,35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng

TMCP Bản Việt - Chi nhánh Bình Dương với tổng giá trị là 14.500.000.000 đồng;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.338.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.338.000.000 đồng.

(3.2) Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Bình Dương với tổng giá trị là 14.500.000.000 đồng;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.338.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.338.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 09-06/2016/HĐTD ngày 23/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 đồng;
- Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra;

- Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
- Lãi suất cho vay: 4,2%/năm (0,35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Bình Dương với tổng giá trị là 14.500.000.000 đồng;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.551.065.755 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.551.065.755 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";

- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 46.875.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 18.750.000.000 đồng.

(5) Số dư tại ngày 31/12/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(5.1) Hợp đồng tín dụng số 66/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 28/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;

- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.000.000 USD tương đương 140.228.922.000 đồng.

(5.2) Hợp đồng tín dụng số 139/2018/HDTDNH-PN/SHB.210000 ngày 07/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 200.000 USD tương đương 4.674.297.400 đồng.

(5.3) Hợp đồng tín dụng số 144/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.110.000 USD tương đương 142.799.785.570 đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng số 9300/2018/LAV/201700056 ngày 14/11/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;

- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.080.000 USD tương đương 25.241.205.960 đồng.

(7) Số dư tại ngày 31/12/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(7.1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 29/07/2019 các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy chế biến mủ cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m² theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000 USD tương đương 46.742.974.000 đồng.

(7.2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 11/12/2020 các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m² theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.000.000 USD tương đương 140.228.922.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Phải trả tiền thu mua mù	13.057.035.093	13.057.035.093	9.367.288.656	9.367.288.656
- Công ty TNHH Dokracó	-	-	6.495.754.214	6.495.754.214
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường Thái Phát	2.689.707.550	2.689.707.550	3.246.104.002	3.246.104.002
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	-	-	161.611.674	161.611.674
- Piseth Lykung Co., Ltd	6.618.946.427	6.618.946.427	-	-
- Long Vanna Import Export Co., Ltd	1.767.615.945	1.767.615.945	16.760.300.554	16.760.300.554
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	1.238.640.902	1.238.640.902	11.716.711.410	11.716.711.410
- Phải trả các đối tượng khác	26.986.117.564	26.986.117.564	28.465.188.783	28.465.188.783
	52.358.063.481	52.358.063.481	76.212.959.293	76.212.959.293
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	547.358.509	547.358.509	864.374.174	864.374.174
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	9.765.122.277	-
- Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	2.140.739.370	1.198.149.123
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	2.120.902.283	-
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	-	1.716.624.001
- Công ty TNHH Hưng Nhơn	6.557.500.000	-
- Các đối tượng khác	2.961.321.715	28.047.256.783
	23.545.585.645	30.962.029.907
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.078.584.735	44.038.088.895
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	33.927.204.476	33.377.652.008
	78.005.789.211	77.415.740.903
c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	10.365.122.287	400.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>		

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.171.526.474	79.012.845.145	75.513.953.375	-	-	12.670.418.244
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	93.589.133	93.589.133	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	103.489.603	-	2.727.749.776	2.727.749.776	-	103.489.603	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.343.793.710	7.809.719.970	253.207.390.849	151.199.961.175	-	19.394.387.647	82.864.403.869
- Thuế thu nhập cá nhân	419.296.791	355.249.111	6.762.159.608	6.774.433.392	3.339.712	742.974.378	660.306.655
- Thuế tài nguyên	-	-	285.171.760	285.171.760	6.346.259	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.835.309.809	-	156.884.666.825	150.529.314.865	-	479.957.849	-
- Các loại thuế khác	-	-	49.283.600	50.283.600	-	1.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.382.991.920	1.344.508.351	3.690.518.016	-	-	76.075.156
	53.701.889.913	19.719.487.475	500.367.365.047	390.864.975.092	(39.092.901)	20.721.809.477	96.271.203.924

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	492.109.437	576.046.276
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải	127.541.226.894	90.774.472.756
- Trích trước chi phí tài sản mua sắm hóa đơn chưa về	3.983.520.851	4.240.254.840
- Chi phí phải trả khác	788.947.109	1.473.173.417
	132.805.804.291	97.063.947.289

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.481.727.190	1.465.062.560
- BHXH, BHYT, BHTN	1.015.437.594	786.450.736
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	362.718.090.050	416.825.134.550
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.567.848.860	1.698.638.854
- Chi phí lãi vay phải trả	48.671.875	90.471.354
- Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	467.351.032	224.062.991
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	-	150.000.000.000
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	8.880.049.531	8.880.049.531
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.235.666.920	21.195.203.636
	539.697.965.372	751.448.196.532
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	64.575.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo	-	6.000.000.000
	64.575.000	6.064.575.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	226.055.060.220	421.187.065.220

(*) Đây là khoản tiền nhận tạm ứng thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại do thanh lý sớm vườn cây cao su từ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp VSIP III. Số tiền này được xác định căn cứ theo Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 898.300.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	45.973.105.869	46.098.234.405
	<u>45.973.105.869</u>	<u>46.098.234.405</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.484.590.638.500	1.505.581.935.833
	<u>1.484.590.638.500</u>	<u>1.505.581.935.833</u>

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước. Cụ thể:

- Tổng giá trị hợp đồng ước tính (trước thuế GTGT): 2.444.517.835.268 đồng;
- Đã ghi nhận doanh thu lũy kế đến ngày 01/01/2020 (chưa bao gồm phí quản lý): 503.683.593.227 đồng;
- Ghi nhận doanh thu trong năm nay: 284.988.822.368 đồng;
- Số dư doanh thu chưa thực hiện còn lại tại ngày 31/12/2020: 1.530.563.744.369 đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.354.991.980.000	21.238.165.708	132.483.991.717	794.660.806.045	311.984.993.953	71.433.428.059	2.686.793.365.482
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	449.890.761.993	37.916.736.569	487.807.498.562
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	26.967.166.848	(98.129.633.664)	(4.857.006.329)	(76.019.473.145)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	26.967.166.848	(26.967.166.848)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.412.867.816)	(1.227.006.329)	(4.639.874.145)
- Chi trả Cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(67.749.599.000)	(3.630.000.000)	(71.379.599.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	93.773.007.833	(562.263.112.503)	(32.000.000.000)	(500.490.104.670)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	-	(406.497.594.000)	(32.000.000.000)	(438.497.594.000)
- Tạm trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	93.773.007.833	(93.773.007.833)	-	-
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(61.992.510.670)	-	(61.992.510.670)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong năm	-	-	-	-	(1.558.346)	1.558.346	-
Điều chỉnh trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	19.281.129.160	-	19.281.129.160
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(1.608.827.070)	-	(1.608.827.070)
Giảm khác	-	-	-	-	(389.045.560)	-	(389.045.560)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(14.334.694.224)	-	-	-	(14.334.694.224)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.354.991.980.000	21.238.165.708	118.149.297.493	915.400.980.726	118.764.707.963	72.494.716.645	2.601.039.848.535

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.354.991.980.000	21.238.165.708	118.149.297.493	915.400.980.726	118.764.707.963	72.494.716.645	2.601.039.848.535
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.081.917.776.956	43.131.647.979	1.125.049.424.935
Phân phối lợi nhuận năm 2019 ⁽¹⁾	-	-	-	55.338.817.425	(99.633.006.697)	(741.462.206)	(45.035.651.478)
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	55.338.817.425	(55.338.817.425)	-	-
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(44.294.189.272)	(741.462.206)	(45.035.651.478)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	190.755.594.326	(566.601.771.106)	(25.600.000.000)	(401.446.176.780)
- <i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020</i>	-	-	-	-	(338.747.995.000)	(25.600.000.000)	(364.347.995.000)
- <i>Tạm trích Quỹ Đầu tư phát triển</i>	-	-	-	190.755.594.326	(190.755.594.326)	-	-
- <i>Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(37.098.181.780)	-	(37.098.181.780)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong năm	-	-	-	-	40.502.552	(40.502.552)	-
Cổ đông không kiểm soát góp vốn thêm trong năm	-	-	-	-	-	21.384.198.375	21.384.198.375
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(4.143.654.944)	-	(4.143.654.944)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	261.783.952	158.440.920	420.224.872
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	10.764.918.481	-	-	-	10.764.918.481
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.354.991.980.000	21.238.165.708	128.914.215.974	1.161.495.392.477	530.606.338.676	110.787.039.161	3.308.033.131.996

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty mẹ và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Các công ty con phân phối cho			Trong đó: đã tạm phân phối trong năm 2019
	Công ty mẹ (1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	93.773.007.833	55.338.817.425	13.834.704.358	93.773.007.833
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	103.320.851.116	2.965.848.826	741.462.206	61.992.510.670
Chi trả cổ tức	406.497.594.000	128.000.000.000	32.000.000.000	566.497.594.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	66.466.898.350			66.466.898.350

(2) Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty mẹ và các Công ty con thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ lần lượt là 25% trên mệnh giá tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 2.500 đồng và 80% trên mệnh giá tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 8.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020.

(3) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/2020/NQ-CSPH ngày 11/03/2020, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020;
- Quỹ khen thưởng bằng 60% của 2 tháng lương bình quân và Quỹ phúc lợi bằng 40% của 2 tháng lương bình quân;

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác				-
- Công ty B	0,00	-	0,00	-
- Cổ đông khác	0,00	-	0,00	-
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- Vốn góp cuối năm	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	416.825.134.550	206.976.380.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	364.347.995.000	509.877.193.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	272.572.911.133
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	364.347.995.000	237.304.281.867
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	418.455.039.500	300.028.439.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	415.255.039.500	277.628.439.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	3.200.000.000	22.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	362.718.090.050	416.825.134.550

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.161.495.392.477	915.400.980.726
	1.161.495.392.477	915.400.980.726

23. CHÈNH LỆCH TỈ GIÁ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	118.149.297.493	132.483.991.717
Số tăng trong năm	10.764.918.481	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	10.764.918.481	-
Số giảm trong năm	-	(14.334.694.224)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	(14.334.694.224)
Số dư cuối năm	<u>128.914.215.974</u>	<u>118.149.297.493</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m² theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m² và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m².

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng Khu công nghiệp cho thuê đến năm 2063. Diện tích khu đất thuê là 3.208.388,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 161.402.842 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 66.494.960 m² cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

532
TY
IÂN
SU
C H
D-T.B

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mù côm	Tấn	2.381,388	Bình thường	1.423,058	Bình thường
- Mù Latex	Tấn	15,072	Bình thường	162,240	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	1.467.894,60	1.048.438,93
- Đồng Riel (KHR)	11.818.612,00	3.992.377,00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.345.713.690.804	1.246.867.715.584
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp (*)	284.988.822.368	389.798.243.126
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	3.687.920.188	2.687.529.712
Doanh thu khác	110.640.906	365.211.160
	1.634.501.074.266	1.639.718.699.582
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan	13.905.293.096	20.319.057.681

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(*) Trong đó bao gồm khoản Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp mà Công ty đã ghi nhận doanh thu một lần đối với 4 hợp đồng cho thuê hạ tầng mới phát sinh trong năm:

	Doanh thu ghi nhận một lần	Doanh thu phân bổ hằng năm	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	225.904.943.755	6.252.609.032	219.652.334.723
Lợi nhuận gộp phát sinh từ các hợp đồng này	158.405.741.067	4.378.280.092	154.027.460.975

(*) Trong đó, tổng các hợp đồng Công ty có ghi nhận doanh thu một lần lũy kế đến thời điểm 31/12/2020.

	Doanh thu ghi nhận một lần	Doanh thu phân bổ hằng năm		Chênh lệch
		Năm 2020	Lũy kế đến năm 2020	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	624.279.974.109	13.560.753.930	27.295.863.748	596.984.110.361
Lợi nhuận gộp phát sinh từ các hợp đồng này	387.974.847.602	8.387.848.443	16.469.481.307	371.505.366.295

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	2.852.828.698	-
Giảm giá hàng bán	-	194.796.000
Hàng bán bị trả lại	-	681.021.000
	2.852.828.698	875.817.000

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.167.244.962.706	1.094.771.683.793
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	85.252.894.290	167.889.625.563
Giá vốn dịch vụ xử lý nước thải khu công nghiệp	4.548.038.524	2.989.121.668
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(14.128.326.129)	20.032.484.399
	1.242.917.569.391	1.285.682.915.423
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	101.918.990.348	120.185.322.926

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	121.558.680.161	100.478.352.693
Lãi bán các khoản đầu tư	67.246.421	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.002.291.600	78.908.504.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.504.718.910	2.338.525.070
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.234.674.079	2.070.903.781
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.546.685.558	3.288.645.062
	187.914.296.729	187.084.930.606
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	57.999.160.000	78.848.400.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.386.352.077	30.277.301.665
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.932.951.026	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.704.968.590	16.488.833.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	76.006.471	125.402.986
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.313.273.199)	85.167.379
	<u>53.787.004.965</u>	<u>48.007.372.591</u>

30. PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	37.763.542.887	(1.147.186.919)
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	(66.849.806)	266.287.793
	<u>37.696.693.081</u>	<u>(880.899.126)</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.254.223.900	9.415.106.232
Chi phí nhân công	1.515.210.073	1.354.423.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.400.741.348	15.126.808.653
Chi phí khác bằng tiền	1.046.406.211	1.756.241.673
	<u>29.216.581.532</u>	<u>27.652.579.626</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	2.874.513.092	4.602.420.470
Chi phí nhân công	39.714.661.570	40.898.495.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.187.034.134	5.208.022.251
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.434.010.427	2.083.405.884
Thuế, phí, lệ phí	2.738.741.501	6.875.783.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.477.353.529	3.118.810.238
Chi phí khác bằng tiền	27.634.764.790	27.508.090.227
	<u>84.061.079.043</u>	<u>90.295.027.579</u>

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định ⁽¹⁾	66.804.208.213	186.440.840.501
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án, hỗ trợ khác	1.837.906.970	32.165.103.996
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II ⁽²⁾	860.141.932.281	-
Thu nhập từ khoán hợp tác trên đất cao su thanh lý	5.784.409.091	14.855.021.212
Thu nhập khác	1.060.422.015	1.849.288.251
	<u>935.628.878.570</u>	<u>235.310.253.960</u>
	<u>945.946.530.068</u>	<u>114.193.087.466</u>

Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(1) Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su với tổng diện tích là 683,31 ha.

(2) Đây là khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi triển khai thực hiện dự án Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II từ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên là chủ đầu tư của Dự án. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 124/HĐ/CSPH-NTC ngày 10/06/2020. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 345,767 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý nằm trên địa bàn 2 xã, phường thuộc thị xã Tân Uyên;

- Tổng số tiền được đền bù tương ứng là 864.417.500.000 đồng;

- Theo điều khoản Hợp đồng bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số tiền này được thanh toán theo nhiều đợt. Đến thời điểm 31/12/2020, tổng số tiền Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (NTC) đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (PHR) là 860.141.932.281 đồng. Hiện tại, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đang chuẩn bị tiến hành công tác bàn giao mặt bằng sạch cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên theo thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	106.929.193	433.985.523
Chi phí khác	540.967.269	1.286.045.007
	<u>647.896.462</u>	<u>1.720.030.530</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	198.393.115.738	64.809.302.813
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	54.814.275.111	58.293.458.205
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	54.253.830	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	54.760.021.281	58.293.458.205
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	253.207.390.849	123.102.761.018

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.026.300.003	33.027.466.775
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.026.300.003	33.027.466.775

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.036.880.482	3.272.607.154
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.035.713.711)	(7.183.624.461)
	4.001.166.771	(3.911.017.307)

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.081.917.776.956	449.890.761.993
Các khoản điều chỉnh	(37.098.181.780)	(106.286.699.942)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	(37.098.181.780)	(106.286.699.942)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.044.819.595.176	343.604.062.051
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	135.499.198	135.499.198
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.711	2.536

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/2020/NQ-CSPH ngày 11/03/2020, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020;

- Quỹ khen thưởng bằng 60% của 2 tháng lương bình quân và Quỹ phúc lợi bằng 40% của 2 tháng lương bình quân;

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và các Công ty con đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của các Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

	Năm 2019	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	449.890.761.993	449.890.761.993
Các khoản điều chỉnh	(61.992.510.670)	(106.286.699.942)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(61.992.510.670)	(106.286.699.942)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	387.898.251.323	343.604.062.051
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	135.499.198	135.499.198
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.863	2.536

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	607.900.305.370	646.751.095.793
Chi phí nhân công	389.802.634.192	386.191.481.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.960.168.503	85.129.445.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.478.056.247	75.969.371.803
Chi phí khác bằng tiền	150.910.862.798	249.860.799.373
	1.380.052.027.110	1.443.902.194.018

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.963.672.949	-	669.749.069.862	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.284.379.057	(4.175.580.890)	160.522.172.941	(2.741.570.463)
Các khoản cho vay	2.122.188.409.574	-	1.236.143.429.453	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5.595.788.599	(4.313.273.199)
	2.712.436.461.580	(4.175.580.890)	2.072.010.460.855	(7.054.843.662)
			Giá trị ghi sổ kế toán	

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	644.412.241.091	518.418.249.800
Phải trả người bán, phải trả khác	592.120.603.853	833.725.730.825
Chi phí phải trả	132.805.804.291	97.063.947.289
	<u>1.369.338.649.235</u>	<u>1.449.207.927.914</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	1.282.515.400	-	-	1.282.515.400
	<u>1.282.515.400</u>	-	-	<u>1.282.515.400</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.963.672.949	-	-	427.963.672.949
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.918.613.431	2.190.184.736	-	158.108.798.167
Các khoản cho vay	2.070.504.409.574	51.684.000.000	-	2.122.188.409.574
	<u>2.654.386.695.954</u>	<u>53.874.184.736</u>	<u>-</u>	<u>2.708.260.880.690</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	669.749.069.862	-	-	669.749.069.862
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.301.182.567	6.479.419.911	-	157.780.602.478
Các khoản cho vay	967.172.513.775	268.970.915.678	-	1.236.143.429.453
	<u>1.788.222.766.204</u>	<u>275.450.335.589</u>	<u>-</u>	<u>2.063.673.101.793</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	116.371.134.161	240.338.101.960	287.703.004.970	644.412.241.091
Phải trả người bán, phải trả khác	592.056.028.853	64.575.000	-	592.120.603.853
Chi phí phải trả	132.805.804.291	-	-	132.805.804.291
	<u>841.232.967.305</u>	<u>240.402.676.960</u>	<u>287.703.004.970</u>	<u>1.369.338.649.235</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	99.235.832.636	131.856.745.700	287.325.671.464	518.418.249.800
Phải trả người bán, phải trả khác	827.661.155.825	6.064.575.000	-	833.725.730.825
Chi phí phải trả	97.063.947.289	-	-	97.063.947.289
	<u>1.023.960.935.750</u>	<u>137.921.320.700</u>	<u>287.325.671.464</u>	<u>1.449.207.927.914</u>

0147
CÔNG
CỔ PHẦN
CAO
PHƯỚC
GIÁO-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	417.417.223.684	539.250.871.433
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	290.552.287.909	519.221.447.864

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Các sản phẩm cao su	Chế biến gỗ	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.068.033.494.873	277.680.195.931	285.934.554.764	1.631.648.245.568	-	1.631.648.245.568	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	185.734.462.961	4.009.762.568	198.986.450.648	388.730.676.177	-	388.730.676.177	
Tổng chi phí mua TSCĐ	87.033.762.190	748.405.300	1.709.584.613	89.491.752.103	-	89.491.752.103	
Tài sản bộ phận	4.194.129.998.714	164.201.797.056	2.151.566.679.961	6.509.898.475.731	-	6.509.898.475.731	
Tài sản không phân bổ	6.274.432.911	-	22.751.867.092	29.026.300.003	-	29.026.300.003	
Tổng tài sản	4.200.404.431.625	164.201.797.056	2.174.318.547.053	6.538.924.775.734	-	6.538.924.775.734	
Nợ phải trả của các bộ phận	1.327.348.858.588	93.605.588.126	1.806.679.342.169	3.227.633.788.883	-	3.227.633.788.883	
Tổng nợ phải trả	1.327.348.858.588	93.605.588.126	1.806.679.342.169	3.227.633.788.883	-	3.227.633.788.883	

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		13.905.293.096	20.319.057.681
- Công ty Cổ phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	11.567.608.896	17.118.440.181
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty liên kết	2.316.000.000	3.184.520.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	21.684.200	16.097.500
Thu nhập từ thanh lý cao su		85.804.597.787	114.193.087.466
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	(*)	-	33.650.099.928
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	(*)	-	28.434.708.195
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	27.753.453.375	10.923.130.011
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	(*)	-	29.171.181.688
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	17.482.645.461	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	(*)	25.652.629.228	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	(*)	7.640.863.020	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	(*)	7.275.006.703	12.013.967.644
Mua hàng hóa, dịch vụ		101.918.990.348	120.185.322.926
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	3.501.818.182	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	377.425.000	677.350.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	140.689.000	193.739.724
- Trung tâm y tế Cao su	(*)	702.790.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	(*)	44.014.021.900	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	(*)	9.623.237.840	-
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	(*)	-	78.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	(*)	-	4.347.925.586
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	18.095.062.323	40.549.908.651
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	(*)	10.830.835.000	10.391.282.300
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	13.729.158.344	20.535.355.124
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	523.580.000	2.037.810.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(*)	-	32.007.370.829
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	(*)	380.372.759	2.536.458.316
- Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	(*)	-	6.830.122.396
Cổ tức nhận được		57.999.160.000	78.848.400.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	57.822.160.000	78.848.400.000
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	177.000.000	-
Thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ		860.141.932.281	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	860.141.932.281	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		2.259.988.193	11.544.619.490
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	(*)	116.683.120	7.007.666.723
- Công ty Cổ phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	-	2.393.647.694
Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.384.755.151	4.012.775.201
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	-	3.852.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	(*)	75.926.400	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	(*)	51.330.151	51.330.151
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	(*)	4.257.498.600	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	-	109.445.050
Phải thu khác ngắn hạn		31.539.360.000	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	31.539.360.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		547.358.509	864.374.174
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	702.762.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	527.154.650	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	20.203.859	161.611.674
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.365.122.287	400.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	200.000.010	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	(*)	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	(*)	9.765.122.277	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	(*)	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	(*)	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	(*)	-	200.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		-	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	-	150.000.000.000
Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	226.055.060.220	271.187.065.220
- Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		111.912.900	111.912.900
- Phải trả tiền tạm ứng Cổ tức đợt 1 năm 2019		225.660.025.000	270.792.030.000

(*) Các đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	330.563.464	323.632.773
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.519.493.754	1.626.207.101

44.SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Dương, ngày 17 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sở GD&ĐT TP.HCM;
- Website Công ty;
- Lưu.



Nguyễn Văn Tước

